

Đề thi KINH TẾ PHÁT TRIỂN kì 2 năm học 2015 – 2016

0. Mô hình cổ điển cho rằng đất đai là yếu tố quan trọng của tăng trưởng đồng thời là yếu tố giới hạn của tăng trưởng (D)

1. Theo Mác: đất đai, lao động, vốn và tiến bộ kỹ thuật là những nhân tố tác động tới tăng trưởng kinh tế, trong đó vai trò của các yếu tố tiến bộ kỹ thuật là quan trọng nhất (S)
2. Mô hình J.Keynes cho rằng nền kinh tế có thể tự điều chỉnh đi đến điểm cân bằng ở mức sản lượng tiềm năng (S)
3. Lý thuyết tăng trưởng kinh tế hiện đại thống nhất với mô hình kinh tế tân cổ điển về cách thức phối hợp các yếu tố đầu vào (S)
4. Lý thuyết tăng trưởng kinh tế hiện đại thống nhất với mô hình tân cổ điển về việc xác định yếu tố quan trọng tác động đến tăng trưởng kinh tế.(D)
5. Nội dung chính của quy luật tiêu dùng sản phẩm của Engels đề cập tới mối quan hệ giữa thu nhập và sự biến đổi cơ cấu kinh tế (S)
6. Một trong những tiến bộ do công nghiệp hoá đưa lại là sự thay đổi trong cơ cấu dân cư và thu nhập (D)
7. Trong lý thuyết về các giai đoạn phát triển của Rostow, một trong những yếu tố cơ bản đảm bảo cho giai đoạn cất cánh là tỉ lệ đầu tư cao trong sản xuất nông nghiệp để bổ sung cho sự tăng trưởng trong sản xuất công nghiệp (S)
8. Mô hình 2 khu vực của Lewis cho rằng mức tiền công tối thiểu trong nông nghiệp bằng sản phẩm cận biên của lao động trong nông nghiệp (S)
9. Mô hình 2 khu vực của Lewis cho rằng khi đường cầu lao động trong khu vực công nghiệp chuyển dần sang phải thì tiền lương lao động sẽ tăng (S)
10. Mô hình 2 khu vực của tân cổ điển cho rằng tiền công trong nông nghiệp luôn bằng sản phẩm cận biên của lao động trong nông nghiệp (S)
11. Mô hình 2 khu vực của trường phái tân cổ điển cho rằng: khi lao động trong khu vực nông nghiệp chuyển sang khu vực công nghiệp, họ sẽ nhận mức tiền công cao hơn sản phẩm cận biên của lao động (S)
12. Trong mô hình của Lewis, khi lao động dư thừa trong khu vực nông nghiệp được tận dụng hết, đường cung lao động trong khu vực công nghiệp sẽ dịch chuyển sang phải (S)

13. Mô hình hai khu vực của tân cổ điển và Lewis đều dựa vào luận điểm cho rằng lao động dư thừa trong nông nghiệp và giữa hai khu vực công nghiệp và nông nghiệp phải có sự tác động với nhau ngay từ đầu (S)
 14. Theo quan điểm của Oshima, sự bất bình đẳng trong xã hội có thể được hạn chế ngay từ đầu (D)
 15. Mô hình chữ U ngược của Kuznets đã khẳng định rằng sự tăng trưởng kinh tế và mức công bằng xã hội luôn là hai đại lượng đồng biến với nhau (S)
 16. Theo số liệu thống kê của WB thì các nước đang phát triển thu nhập thấp có hệ số Gini cao hơn các nước công nghiệp phát triển thu nhập cao (D)
 17. Quan điểm của Lewis và Oshima đều cho rằng: mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và bình đẳng xã hội được vận động theo dạng chữ U ngược (S)
-
1. Thế giới thứ 3 bao gồm các nước đang phát triển hoàn toàn tương tự nhau xét theo các đặc trưng về nguồn lực, cơ sở lịch sử và cơ cấu kinh tế (S)
 2. Tăng trưởng kinh tế là sự biến đổi nền kinh tế về số lượng, phát triển kinh tế là sự biến đổi nền kinh tế về chất lượng (S)
 3. Tăng trưởng kinh tế là điều kiện cần nhưng không đủ để cải thiện đời sống vật chất cho nhân dân (D)
 4. GDP là toàn bộ giá trị của cái vật chất và giá trị các hoạt động dịch vụ được tạo ra trong năm (S)
 5. Giá trị sản phẩm cuối cùng của một ngành luyện kim không tính đến chi phí trung gian để sản xuất (D)
 6. Chỉ tiêu GDP và GNP khác nhau một lượng có giá trị bằng xuất khẩu thuần(S)
 7. Chỉ tiêu tổng giá trị sản xuất (GO) bao gồm toàn bộ giá trị sản phẩm trung gian , giá trị sản phẩm cuối cùng và dịch vụ của nền kinh tế (D)
 8. Ở các nước đang phát triển, GDP còn lớn hơn GNP vì giá trị nhập khẩu hàng hoá lớn hơn giá trị xuất khẩu (S)
 9. Tăng trưởng kinh tế tất yếu dẫn đến nâng cao phúc lợi xã hội cho con người(S)
 10. GDP bình quân đầu người của một quốc gia càng cao càng chứng tỏ mức sống của đại bộ phận nhân dân sẽ được tăng lên (S)
 11. HDI là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh sự phát triển con người bao gồm các bộ phận cấu thành là tuổi thọ, thu nhập và lượng tiêu dùng calori(S)

12. Sử dụng thước đo chỉ số phát triển con người HDI chưa phản ánh được tình trạng bất bình đẳng trong một nước(D)
13. Để xếp loại tình trạng phát triển của các nước, LHQ đã sử dụng các chỉ tiêu sau: GDP,GNP/người, HDI(S)
14. Theo mô hình chữ U ngược tăng trưởng kinh tế và mức độ công bằng xã hội trong phân phối thu nhập là hai đại lượng nghịch biến (D)
15. Tăng trưởng kinh tế là sự biến đổi về lượng còn phát triển kinh tế là sự biến đổi về lượng và chất của nền kinh tế (D)
16. TTKT tạo điều kiện vật chất cần thiết để nâng cao đời sống dân chủ của một nước (D)
17. Ở những nước đang phát triển, GDP thường thấp hơn GNP (S)
18. GNP bình quân đầu người cao nói rằng đất nước có mức độ phát triển kinh tế cao (S)
19. Chi trả lãi suất tiền vay của chính phủ tăng làm chi tiêu của chính phủ và GDP tăng (S)
20. Chính phủ tăng chi tiêu cho đầu tư phát triển là một biện pháp kích cầu (D)
21. Hệ số Gini càng lớn, mức cân bằng xã hội càng nhỏ, Gini bằng 1 là mức độ bất công cao nhất trong phân phối thu nhập (D)
22. Kuznes cho rằng tăng trưởng kinh tế là cơ sở để giải quyết vấn đề mất công bằng xã hội và bất công trong phân phối thu nhập là một tất yếu của quá trình tăng trưởng kinh tế (S)
23. Theo Engen, thu nhập bình quân của các hộ gia đình tăng lên thì tỉ trọng tiêu dùng của ngành nông nghiệp tăng lên tương ứng (S)
24. Công nghiệp hoá làm tăng tỉ trọng lao động công nghiệp và dịch vụ của nền kinh tế (D)
25. Lewis cho rằng tiền công trong khu vực công nghiệp phù hợp với sản phẩm biên của lao động công nghiệp (S)
26. Mô hình tân cổ điển cho rằng tiền lương trong khu vực công nghiệp phải lớn hơn tiền công trong nông nghiệp và tăng lên khi lao động di chuyển từ nông thôn ra thành thị (D)
27. Mô hình lao động dư thừa cho rằng giữa 2 khu vực công nghiệp và nông nghiệp phải có sự tác động qua lại ngay từ đầu (S)

28. Theo quan điểm của Oshima ngay từ đầu phải quan tâm đầu tư phát triển đồng thời cả hai khu vực công nghiệp và nông nghiệp (S)

29. Các Mác cho rằng phân phối theo lao động là phương pháp công bằng nhất có thể thực hiện ở các nước TBCN (D)

30. Theo mô hình của Lewis tốc độ thu lao động từ khu vực nông nghiệp và tạo việc làm trong khu vực công nghiệp tỉ lệ thuận với tỉ lệ tích lũy vốn (D)

Câu 15: Mô hình tân cổ điển cho rằng: tiền lương trong khu vực công nghiệp phải lớn hơn tiền công trong nông nghiệp và tăng lên khi lao động di chuyển từ nông thôn ra thành thị: (Đúng)

Vì sự dịch chuyển lao động ra khỏi khu vực nông nghiệp sẽ làm tăng liên tục sp cận biên của lao động còn lại trong nông nghiệp, cho nên khu vực công nghiệp cần phải trả một khoản bằng sp cận biên công với tiền thưởng làm cho lao động nông thôn chuyển ra thành thị

Câu 18: Mô hình lao động dư thừa cho rằng giữa hai khu vực nông nghiệp và công nghiệp phải có sự tác động qua lại ngay từ đầu: (Sai)

Với những nước đang phát triển, ngày nay các nhà TBCN cố gắng đầu tư theo chiều sâu để tăng lợi nhuận mà không cần cần đến phải tăng quy mô lao động

Câu 19: Theo quan điểm của Oshima ngay từ đầu, phải quan tâm đầu tư phát triển đồng thời cả hai khu vực nông nghiệp và công nghiệp: Sai

Vì Oshima cho rằng trong giai đoạn đầu của tăng trưởng cần đầu tư cho khu vực nông nghiệp để tạo ra việc làm cho thời gian nhàn rỗi của nông nghiệp

Câu 20: Các Mác cho rằng phân phối theo lao động là phương thức phân phối công bằng nhất có thể thực hiện được ở các nước TBCN: Đúng

Vì theo Các Mác lẽ ra trong sx, lao động là yếu tố quan trọng nhất thì trong phân phối thu nhập cũng phải lấy lao động là phương pháp cơ bản. Nhưng các nhà KT TB lại cho rằng tài sản là yếu tố quyết định của sx nên phân phối thu nhập này không công bằng. Tạo ra người bóc lột và người bị bóc lột. Hơn nữa tài sản chỉ tập trung trong tay 1 số ít người giàu có, còn đại bộ phận những người lao động thì chỉ có sức lao động => tăng tính bất bình đẳng trong phân phối thu nhập của CNTB, Mác dự đoán 1 hình

thức phân phối mới khi những tư liệu sản xuất được công hữu hoặc là việc tiến hành phân phối thu nhập lại theo lao động sẽ xóa bỏ những yếu tố tạo ra bất bình đẳng

Câu 21: Theo mô hình của Lewis tốc độ thu hút lao động từ khu vực nông nghiệp và tạo ra việc làm trong khu vực công nghiệp tỷ lệ thuận với tỷ lệ tích lũy vốn: Đúng
Vì KCCN sẽ là nơi giải quyết lao động dư thừa. Muốn thế, quy mô CN phải mở rộng để tạo việc làm, hai quá trình này chỉ được thực hiện khi đầu tư tăng. Nguồn gốc của đầu tư là phần vượt trội của giá cả so với tiền lương NN. Để mở rộng quy mô phải tích lũy mô hình này phù hợp với các nước phương Tây.

Câu 22: Theo mô hình của LEWIS trong khu vực nông nghiệp có lao động dư thừa còn trong KVCN tận dụng nhân công: Sai

Vì thực tế không phải lúc nào cũng trong KVNN cũng dư thừa lao động. Ví dụ: lúc thời vụ cao điểm. Mặt khác khu vực nông nghiệp vẫn luôn luôn là nơi có thất nghiệp

Câu 23: theo Ricardo tăng lương là nguyên nhân của tăng dân số, tăng dân số là sự bất lợi cho TTKT: (Đúng)

Vì Ricardo bị ảnh hưởng của Malthus, ông lo ngại tăng lương sẽ là nguyên nhân chính dẫn đến việc tăng dân số. Mặt khác, mức lương cao hơn sẽ ảnh hưởng tới lợi nhuận mà lợi nhuận là nguồn gốc cơ bản của tích lũy TB => bất lợi cho TTKT

Câu 25 Theo Lewis bất bình đẳng là kết quả và điều kiện cần thiết của TTKT: Đúng
Vì khi CN tăng quy mô sx thì tỷ lệ thu nhập của chủ CN ngày càng tăng trong khi tỷ lệ thu nhập của người lao động ngày càng giảm đi. Điều đó phản ánh sự phân hóa xã hội trong quá trình TTKT. Nhưng theo quan điểm của Lewis thì sự phân hóa xã hội là điều kiện cần thiết và động lực để tăng trưởng kinh tế bởi vì sự phân hóa xã hội tạo ra khả năng tập chung thu nhập vào tay một số ít người với quy mô đủ lớn để đầu tư phát triển lớn

Câu 26: Mức độ cân bằng xã hội trong phân phối thu nhập nâng cao thì đường cong Lorenz càng xa đường 45 độ và thấp nhất khi nó trùng với đường song song với trục tung và ở bên phải trục hoành: Đúng

Vì độ mở giữa đường phân phối lý thuyết và đường phân phối thực tế phản ánh mức độ mất cân bằng trong phân phối thu nhập. Nếu đường phân phối thực tế trùng với đường 45 độ thì đó là trạng thái phân phối công bằng tuyệt đối. Đường phân phối thực tế càng xa đường 45 độ thì mức mất cân bằng trong phân phối thu nhập càng cao. Trường hợp đường phân phối thực tế trùng với đường bên phải với trục hoành và song song với trục tung thì đó là trạng thái bất công hoàn toàn vì một người nhận toàn bộ thu nhập quốc dân còn lại không nhận được gì

Câu 27: Nguồn lao động là những người đang có việc làm và những người đang tìm việc làm: Sai

Vì nguồn lao động là những người trong độ tuổi lao động đang tham gia lao động và những người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động có nhu cầu lao động. Người đang tìm việc làm tức là có nhu cầu nhưng chưa chắc ở trong độ tuổi lao động

Câu 28: Tỷ lệ thất nghiệp là tỷ lệ % giữa số người thất nghiệp và nguồn nhân lực: Đúng

Câu 29: Thất nghiệp hữu hình là những người trong độ tuổi lao động nhưng không có việc làm ở nông thôn và thành thị: Sai

Vì thất nghiệp hữu hình chủ yếu là ở thành thị, là những người có khả năng lao động có nhu cầu lao động nhưng không có việc làm

Câu 31: Thất nghiệp vô hình là tình trạng thiếu việc làm và năng suất lao động thấp: Đúng

Kinh tế phát triển

Câu hỏi Đ-S giải thích:

1. Thất nghiệp vô hình bao gồm những công nhân không có việc làm và có việc làm nhưng với mức lương rất thấp.

(S) Thất nghiệp vô hình bao gồm những người có việc làm nhưng việc làm có thu nhập thấp, thời gian làm việc ít.

2. Ricardo cho rằng đất đai và vốn là những nhân tố làm hạn chế sự tăng trưởng của nền kinh tế

(S) Chỉ có đất đai là hạn chế sự tăng trưởng khi sản xuất nông nghiệp trên những đất đai kém màu mỡ-chi phí sản xuất-lợi nhuận làm hạn chế tăng trưởng kinh tế

3. Sự khác nhau giữa mô hình tân cổ điển và mô hình hiện đại là lý thuyết về việc kết hợp các yếu tố đầu vào của sản xuất (vốn và lao động)

(S) ngoài sự khác nhau về sự kết hợp các yếu tố đầu vào của sản xuất nó còn khác nhau về vai trò của chính phủ trong từng mô hình

4. Từ các hệ số Gini đã có với Đài Loan (0.331) và Phillipines (0,459) người ta có thể thấy rằng thu nhập được phân phối công bằng hơn ở Đài Loan

(D) Đài Loan có hệ số Gini nhỏ hơn của Phillippines, do vậy thu nhập phân phối công bằng hơn ở Đài Loan

5. Tiết kiệm trong nước của tư nhân có hai nguồn là tiết kiệm của các công ty và tiết kiệm của hộ gia đình

(S) Ngoài nguồn trên còn có nguồn từ nước ngoài về

6. Khi nền kinh tế trong hai năm liên sản xuất khối lượng hàng hoá nhưng giá năm sau lớn hơn giá năm trước 10%. Vậy GDP năm sau lớn hơn GDP năm trước 10%, vậy nền kinh tế có sự tăng trưởng

(S) Tăng trưởng là sự gia tăng về quy mô sản lượng, ở đây sản lượng sản xuất bằng nhau, chỉ có giá là khác.

7. Phát triển kinh tế xảy ra khi tỉ lệ tiết kiệm GDP tăng

(S) Phát triển kinh tế là quá trình lớn lên về nhiều mặt của nền kinh tế trong mỗi thời kì nhất định. Trong đó bao gồm sự tăng thêm về quy mô sản lượng và sự tiến bộ về cơ cấu KTXH

8. Điều kiện để thu hút có hiệu quả FDI là hoàn thiện cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội

(D) Đầu tư của các tư nhân nước ngoài đối với các nước phát triển có hạ tầng tốt là điều kiện của các nhà đầu tư.

9. GDP là tổng sản phẩm xã hội theo quan điểm của Mark là chỉ tiêu phản ánh tổng thu nhập

(S) vì theo quan điểm của Mark tổng sản phẩm xã hội bằng tổng $C+V+m$, thu nhập quốc dân thì chỉ bằng $v+m$, tức là chỉ có khu vực sản xuất vật chất mới sáng tạo ra của cải cho xã hội.

10. Chiến lược thay thế nhập khẩu và chiến lược xuất khẩu hoá phải phù hợp với nhau

(S) Chiến lược thay thế nhập khẩu là đẩy mạnh sự phát triển công nghiệp trong nước nhằm sản xuất sản phẩm nội địa thay thế các sản phẩm nhập khẩu, còn chiến lược xuất khẩu là việc tận dụng các nguồn lực trong nước và các lợi thế để sản xuất hàng hoá cho xuất khẩu nhằm phát triển tổng thu nhập quốc dân.

11. Tài nguyên thiên nhiên có vai trò đối với sự phát triển

(S) Tài nguyên thiên nhiên là yếu tố của thiên nhiên mà con người có thể sử dụng khai thác và chế biến để cho ra sản phẩm cho xã hội, tài nguyên thiên nhiên không phải là động lực mạnh để phát triển kinh tế

12. Phát triển kinh tế là nâng cao thu nhập đầu người

(S) Phát triển kinh tế là một quá trình tăng tiến về mọi mặt của nền kinh tế trong thời kì nhất định trong đó bao gồm cả sự tăng thêm về quy mô sản lượng và sự tiến bộ về cơ cấu kinh tế xã hội

13. Kinh tế cổ điển vai trò của nhà nước có tính quyết định phát triển kinh tế

(S) Phát triển kinh tế ngoài công nghiệp hoá còn phải hiện đại hoá đất nước

14. Tiền lương trong thị trường sức lao động khu vực nông thôn và thị trường phi chính thức là như nhau vì cùng được xây dựng tại điểm cân bằng trên thị trường.

(S) W ở khu vực nông thôn và thành thị đều xây ở điểm cân bằng song W ở nông thôn thấp hơn khu thị thành phi chính thức

15. Phát triển kinh tế là quá trình công nghiệp hóa đất nước

(S) Ngoài công nghiệp hoá còn phải hiện đại hoá

16. Tất cả các nước có nền kinh tế thị trường phát triển đều không coi trọng công tác kế hoạch hoá vĩ mô nền kinh tế

(S) mỗi cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước kế hoạch hoá được tiến hành theo hai cách : vĩ mô và vi mô: Vĩ mô là kế hoạch định hướng phát triển kinh tế xã hội ở tầm quốc gia, Vi mô là kế hoạch sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

17. Lợi nhuận thu được từ mỏ tài nguyên có chất lượng cao hơn và chi phí sản xuất thấp hơn gọi là lợi nhuận thông thường

(S) Địa tô chênh lệch

18. HDI là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh các nhu cầu cơ bản nhất của con người vì nó bao gồm các chỉ tiêu như trình độ giáo dục, chăm sóc sức khoẻ và thu nhập

(D) Cấu thành của HDI bao gồm : GNP / người, tuổi thọ trung bình và trình độ văn hoá

19. Nếu hai nước có cùng tỉ lệ đầu tư và cùng mức ICCR thì 2 nước đó sẽ có cùng tăng trưởng của thu nhập bình quân đầu người.

(S) $s=s, k=k, g=g$, nhưng tăng trưởng thu nhập bình quân = $g -$ tốc độ tăng dân số

20. Khi thu nhập bình quân đầu người tăng lên , tỷ lệ đầu tư từ nguồn tiết kiệm ngoài nước sẽ tăng lên

(S) Khi thu nhập bình quân đầu người tăng dẫn đến tích lũy nội bộ tăng (tiết kiệm trong nước tăng)

21. Khi lãi suất đầu tư giảm thì tiền lương (GDP) và mức giá (PL) sẽ thay đổi do được tổng cung dịch chuyển sang bên trái và bên phía trên

(S) khi lãi suất đầu tư giảm, vốn đầu tư tăng lên làm cho được AD chuyển sang phía phải (lên trên). Sản lượng tăng làm GDP tăng, Giá PL tăng

22. Khu vực thành thị phi chính thức ở hầu hết các nước đang phát triển luôn có số người lao động xếp hàng chờ việc làm ở mức tiền lương cao hơn mức tiền lương cân bằng trên thị trường

(S) Đa số những người làm việc ở khu vực thành thị phi chính thức là những người thành thị không có trình độ chuyên môn, chỉ với một số vốn nhỏ người ta có thể bán rong... hoặc làm thuê cho người khác: khối lượng lớn việc làm với mức tiền lương thấp

23. Chính sách bảo hộ thực tế của chính phủ bằng thuế có nghĩa là chính phủ đánh thuế vào hàng tiêu dùng nhập có sức cạnh tranh với hàng sản xuất trong nước

(S) đây mới chỉ là bảo hộ danh nghĩa còn bảo hộ thực tế ngoài việc đánh thuế vào hàng nhập để tăng giá còn đánh vào nguyên vật liệu nhập

24. Lý thuyết lợi thế so sánh đề cập đến những sự khác nhau giữa các nước về chi phí sản xuất hàng hoá

(S) đó là lợi thế tuyệt đối, còn lợi thế so sánh đưa vào chi phí so sánh

25. Những khoản tiết kiệm từ ngân sách của chính phủ các nước đang phát triển không phải nguồn vốn đầu tư cơ bản

cho xác định vai trò của nhà nước trong điều tiết cung cầu kinh tế (D) ngân sách chính phủ = tổng thu - tổng chi. Trong tổng chi có phần chi cho đầu tư phát triển, xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển một số ngành mũi nhọn

26. Tốc độ tăng trưởng kinh tế được tính bằng mức tăng thêm tuyệt đối về tổng sản phẩm trong nước.

(S) mức tăng tương đối so với năm gốc

27. Theo định nghĩa về thất nghiệp, tất cả những người có việc làm trong khu vực thành thị không chính thức đều được tính là thất nghiệp

28. Việc phát triển những ngành công nghiệp sản xuất tư liệu sản xuất thường là mục tiêu ban đầu của chiến lược thay thế hàng nhập khẩu.

(S) sản xuất hàng tiêu dùng phục vụ thị trường trong nước.

Mô hình cổ điển

Được hình thành cách đây 200 năm bởi Adam Smith và Ricardo, mô hình này có những nội dung căn bản sau:

Yếu tố cơ bản của tăng trưởng kinh tế là đất đai, lao động và vốn. Trong ba yếu tố trên thì đất đai là yếu tố quan trọng nhất, là giới hạn của sự tăng trưởng.

Phân chia xã hội thành 3 nhóm người: địa chủ, tư bản và công nhân. Sự phân phối thu nhập của ba nhóm này phụ thuộc vào quyền sở hữu của họ đối với các yếu tố sản xuất. Địa chủ có đất thì nhận địa tô, tư bản có vốn thì nhận lợi nhuận, công nhân có sức lao động thì nhận tiền công. Cách phân phối này được họ cho là hợp lý. Vậy, thu nhập xã hội = địa tô + lợi nhuận + tiền công

Trong 3 nhóm người này, thì nhà tư bản giữ vai trò quan trọng trong cả sản xuất, tích lũy và phân phối. Họ đứng ra tổ chức sản xuất, giành lại một phần lợi nhuận để tích lũy và chủ động trong quá trình phân phối.

Các nhà kinh tế học cổ điển còn cho rằng, hoạt động của các chủ thể kinh tế bị chi phối bởi bàn tay vô hình - cơ chế thị trường, phủ nhận vai trò của nhà nước, cho rằng đây là cản trở cho phát triển kinh tế.

Mô hình của Các-Mác

Theo Mác, các yếu tố tác động đến tăng trưởng kinh tế là đất đai, lao động, vốn, tiến bộ kỹ thuật

Mác đặc biệt quan tâm đến vai trò của lao động trong quá trình tạo ra giá trị thặng dư. Theo Mác, sức lao động đối với nhà tư bản là một loại hàng hoá đặc biệt. Trong quá trình nhà tư bản sử dụng lao động, hàng hoá sức lao động tạo ra giá trị lớn hơn giá trị bản thân nó, giá trị đó bằng giá trị sức lao động dành cho bản thân người lao động, cộng với giá trị thặng dư dành cho tư bản và địa chủ.

Về yếu tố vốn và tiến bộ kỹ thuật, Mác cho rằng mục đích của các nhà tư bản là tăng giá trị thặng dư, tuy nhiên, việc tăng sức lao động cơ bắp của người công nhân cần dựa vào cải tiến kỹ thuật. Tiến bộ kỹ thuật làm tăng số máy móc và dụng cụ lao động, nghĩa là cấu tạo hữu cơ của tư bản C/V có xu hướng tăng lên. Do đó, các nhà tư bản cần nhiều tiền vốn hơn để mua máy móc, trang thiết bị, ứng dụng công nghệ mới.

Cách duy nhất để gia tăng vốn là tiết kiệm. Vì vậy, các nhà tư bản chia giá trị thặng dư ra hai phần: một phần để tiêu dùng, một phần tích lũy phát triển sản xuất. Đó là nguyên lý tích lũy của chủ nghĩa tư bản.

Cũng như các nhà kinh tế học cổ điển, Mác cho rằng khu vực sản xuất ra của cải vật chất cho xã hội gồm 3 nhóm: địa chủ, tư bản, công nhân. Tương ứng, thu nhập của họ là địa tô, lợi nhuận và tiền công. Tuy nhiên, sự phân phối này mang tính bóc lột: thực chất là 2 giai cấp: bóc lột và bị bóc lột.

Các nhà kinh tế trước Mác chỉ phân biệt rõ hai thuộc tính có mâu thuẫn của hàng hoá: Giá trị sử dụng và giá trị trao đổi. Trái lại, Mác khẳng định rằng hàng hoá là sự thống nhất biện chứng của hai mặt: giá trị sử dụng và giá trị. Mác là người đầu tiên đưa ra tính hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá và xây dựng lý luận về tư bản bất biến, tư bản khả biến, hoàn thiện việc phân chia tư bản sản xuất thành tư bản cố định và tư bản lưu động.

Về mặt giá trị: Mác đã phân chia sản phẩm xã hội thành 3 phần $c+v+m$, trên cơ sở đó, Mác cho rằng :

Tổng sản phẩm xã hội $= c+v+m$

Tổng thu nhập quốc dân $= v+m$

C: tư bản bất biến

V: tư bản khả biến

M: giá trị thặng dư

Về mặt hiện vật, Mác chia làm hai khu vực:

Khu vực 1: sản xuất ra tư liệu sản xuất

Khu vực 2: sản xuất ra tư liệu tiêu dùng

Về quan hệ cung cầu và vai trò của nhà nước: trong khi phân tích chu kỳ kinh doanh và khủng hoảng kinh tế của chủ nghĩa tư bản, Mác cho rằng, khủng hoảng thừa do thiếu số cầu tiêu thụ, đây là biểu hiện của mức tiền công giảm và mức tiêu dùng của cá nhân nhà tư bản cũng giảm vì khát vọng tích lũy. Muốn giải thoát khỏi khủng hoảng, nhà nước phải có những biện pháp kích cầu nền kinh tế.

Như vậy, Mác đã đặt nền tảng đầu tiên

Mô hình tân cổ điển về tăng trưởng kinh tế

Vào cuối thế kỷ 19, cùng với sự tiến bộ của khoa học và công nghệ, trường phái kinh tế tân cổ điển ra đời. Bên cạnh một số quan điểm về tăng trưởng kinh tế tương đồng

cùng trường phái cổ điển như sự tự điều tiết của bàn tay vô hình, mô hình này có các quan điểm mới sau:

Đối với các nguồn lực về tăng trưởng kinh tế, mô hình nhấn mạnh vai trò đặc biệt quan trọng của vốn. Từ đó họ đưa ra hai khái niệm:

Phát triển kinh tế theo chiều sâu: tăng trưởng dựa vào sự gia tăng số lượng vốn cho một đơn vị lao động

Phát triển kinh tế theo chiều rộng: tăng trưởng dựa vào sự gia tăng vốn tương ứng với sự gia tăng lao động

Để chỉ quan hệ giữa gia tăng sản phẩm và tăng đầu vào, họ sử dụng hàm sản xuất Cobb Douglass $Y=F(k,l,r,t)$

Sau khi biến đổi, Cobb-Douglass thiết lập mối quan hệ theo tốc độ tăng trưởng các biến số: $g=t+ak+bl+cr$

Trong đó:

G: tốc độ tăng trưởng GDP

K,l,r: tốc độ tăng của các yếu tố đầu vào: vốn, lao động, tài nguyên

T phần dư còn lại, phản ánh tác động khoa học kỹ thuật

A, b, c: các hệ số, phản ánh tỉ trọng của các yếu tố đầu vào trong tổng sản phẩm:
 $a+b+c=1$

Mô hình của Keynes về tăng trưởng kinh tế

Nhấn mạnh vai trò của tổng cầu trong xác định sản lượng của nền kinh tế: sau khi phân tích các xu hướng biến đổi của tiêu dùng, tiết kiệm, đầu tư, và ảnh hưởng của chúng đến tổng cầu, khẳng định cần thực hiện nhiều biện pháp để nâng cao tổng cầu và việc làm trong xã hội

Nhấn mạnh vai trò điều tiết của nhà nước thông qua các chính sách kinh tế. Những chính sách làm tăng tiêu dùng: tác động vào tổng cầu như: sử dụng ngân sách nhà nước để kích thích đầu tư thông qua các đơn đặt hàng của nhà nước và trợ cấp vốn cho các doanh nghiệp, giảm lãi suất ngân hàng để khuyến khích đầu tư, đánh giá cao vai trò của hệ thống thuế, công trái nhà nước để bổ sung ngân sách, tăng đầu tư của nhà nước vào các công trình công cộng và một số biện pháp hỗ trợ khác khi đầu tư tư nhân giảm sút

Phát triển tư tưởng của Keynes, vào những năm 40 của thế kỉ 20, hai nhà kinh tế học là Harrod người Anh và Domar người Mỹ đưa ra mô hình xem xét mối quan hệ tăng trưởng với các nhu cầu về vốn $g=s/k=i/k$

Trong đó:

G: tốc độ tăng trưởng

S: tỉ lệ tiết kiệm

I: tỉ lệ đầu tư

K: hệ số ICOR: hệ số gia tăng tư bản- đầu ra

hệ số ICOR phản ánh trình độ kĩ thuật của sản xuất và là số đo năng lực sản xuất của đầu tư (để tăng 1 đồng tổng sản phẩm cần k đồng vốn)

Mô hình tăng trưởng kinh tế hiện đại của P.A. Samuelson-hỗn hợp

Sau một thời gian áp dụng mô hình kinh tế chỉ huy của Keynes, quá nhấn mạnh tới vai trò bàn tay hữu hình của nhà nước thông qua các chính sách kinh tế vĩ mô, hạn chế bàn tay vô hình, tạo trở ngại cho quá trình tăng trưởng. Các nhà kinh tế học của trường phái hỗn hợp ủng hộ việc xây dựng một nền kinh tế hỗn hợp. Trên thực tế, hầu hết các quốc gia trên thế giới đều áp dụng mô hình kinh tế hỗn hợp ở những mức độ khác nhau, vì thế, đây được coi là mô hình tăng trưởng kinh tế hiện đại, nội dung cơ bản của nó là:

Giống mô hình của Keynes, quan niệm sự cân bằng của kinh tế xác định tại giao AS và AD

Thông nhất với mô hình kinh tế tân cổ điển, mô hình kinh tế học hiện đại cho rằng, tổng mức cung của nền kinh tế được xác định bởi các yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất, đó là tài nguyên, lao động, vốn, khoa học công nghệ. Thông nhất với kiểu phân tích của hàm sản xuất Cobb-Douglass về sự tác động của các yếu tố trên với tăng trưởng.

Các nhà kinh tế học hiện đại cũng thống nhất với mô hình Harrod-Domar về vai trò tiết kiệm và vốn đầu tư trong tăng trưởng kinh tế.

Chính vì thế, nhiều người cho rằng mô hình kinh tế hỗn hợp là sự xích lại gần nhau của học thuyết kinh tế tân cổ điển và học thuyết kinh tế của Keynes.

1. Mối quan hệ giữa sản lượng và chất lượng TTKT? Các con đường lựa chọn phát triển kt của các nước đang pt?

Trả lời:

a) Mối quan hệ giữa lượng và chất TTKT:

TTKT là sự gia tăng quy mô sản lượng và thu nhập của nền kt trong một khoảng thời gian nhất định, thể hiện bằng quy mô tăng: $\Delta y = y_t - y_0$ và tốc độ tăng $g_t = \Delta y / y_0$. Như vậy bản chất của tăng trưởng kt là phản ánh sự thay đổi về lượng của nền kt. Ngày nay, nhấn mạnh tới sự gia tăng liên tục, có hiệu quả của chỉ tiêu quy mô và tốc độ tăng thu nhập bình quân đầu người.

Phát triển kt là quá trình tăng tiến về mọi mặt của nền kt, là quá trình biến đổi cả về lượng và chất:

- Lượng: sự gia tăng tổng mức thu nhập của nền kt và mức gia tăng thu nhập bình quân trên một đầu người, là điều kiện cần để nâng cao mức sống và thực hiện các mục tiêu khác.

- Chất: sự biến đổi theo đúng xu thế của cơ cấu kinh tế và sự biến đổi ngày càng tốt hơn trong các vấn đề xã hội (xóa bỏ nghèo đói, y tế, giáo dục,...).

Như vậy TTKT mới là điều kiện cần thể hiện mặt lượng của phát triển kt, muốn đảm bảo phát triển phải kết hợp chặt chẽ quá trình hoàn thiện cả kinh tế và các vấn đề xã hội.

b) Các con đường lựa chọn phát triển kt của một quốc gia:

Tùy theo quan niệm của nhà lãnh đạo và bộ máy chính trị mà quốc gia lựa chọn con đường phát triển khác nhau. Nhìn một cách tổng thể có thể hệ thống sự lựa chọn ấy theo 3 con đường:

- Nhấn mạnh tăng trưởng nhanh: các nước tư bản chủ nghĩa trước như Braxin, OPEC, Philipin, Malaysia, Indonesia,... Nội dung: tập trung chủ yếu đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng bỏ qua các vấn đề xã hội. Nền kt rất nhanh khởi sắc, tốc độ tăng trưởng cao nhưng cùng với sự tăng trưởng đó là bất bình đẳng gay gắt và kt, xh, ctri... chất lượng cuộc sống người dân ko được quan tâm, thêm vào đó là huỷ hoại môi trường cạn kiệt

tài nguyên. Không đảm bảo chất lượng tăng trưởng kt, không bền vững ảnh hưởng tới phát triển ở giai đoạn sau.

- Nhấn mạnh vào bình đẳng và công bằng xh: các nước cnxx trước, Việt Nam,... Các nguồn lực pt phân phối thu nhập, các vấn đề về xh được quan tâm và thực hiện theo phương thức dần đều. Đạt được một mức khá tốt về chỉ tiêu xh nhưng nền kt thiếu động lực cần thiết cho tăng trưởng, lâu khởi sắc, thu nhập bq thấp trở nên tụt hậu, và các chỉ tiêu xh chỉ đạt cao về số lượng mà ko đảm bảo chất lượng.

- Phát triển toàn diện: xu hướng kt mở cửa hiện nay đây là sự lựa chọn tối ưu. Các quốc gia: Hàn Quốc, Đài Loan,... Việt Nam hiện nay đang thể hiện quyết tâm phát triển toàn diện. Một mặt thúc đẩy tăng trưởng nhanh, khuyến khích dân làm giàu, phát triển kt tư nhân, thực hiện phân phối thu nhập theo sự đóng góp nguồn lực, mặt khác thực hiện công bằng và nâng cao chất lượng cuộc sống dân cư.

2. So sánh các mh TTKT? Luận giải vai trò các y tố của MHTT?

Trả lời:

Cổ điển: $Y=f(R,L,K)$ (đất đai,ld,công cụ ld)

Yếu tố tăng trưởng: Tùy thuộc đặc điểm kinh tế kĩ thuật mỗi ngành mà qh kết hợp giữa các y tố tăng trưởng đc thiết lập theo 1 tỉ lệ nhất định. Muốn gia tăng sản lượng của kt thì phải gia tăng các y tố này theo cùng tỉ lệ. Nếu tiếp tục giấtnq quỹ đất sẽ cạn kiệt, khi đó các y tố khác trở thành dư thừa. Đất đai trở thành y tố chặn của tăng trưởng

Nguyên tắc phân phối sp: dựa trên sự đóng góp của mỗi cá nhân. Tất cả thành viên này phải tuân theo qh thị trường. Do đó khi theo đuổi lợi ích của riêng mình, vô hình họ đã đẩy tốc độ tăng trưởng lên. Nhà TB chủ ddộng, giữ vai trò q trọng trong sx và phân phối.

Nhược điểm: ko nhìn ra sự đóng góp của y tố trên, qh tỉ lệ giữa các y tố cứng nhắc. Chỉ đúng trong nền kt thuần nông.

Cân bằng: Luôn đc thiết lập tại mức sản lượng tiềm năng

K. Max: $Y=f(R,L,K,T)$ (Đất đai,ld,vốn,công nghệ)

Yếu tố tăng trưởng: Đề cao vai trò của ld trong sx, nguồn gốc tạo ra mọi của cải, ko

còn bị giới hạn bởi yố đất đai nữa. Sức lđ là hàng hóa ĐB vì nó tạo ra giá trị hao phí của sức lđ, tạo ra giá trị thặng dư của nhà TB bằng cách chủ yếu là nhà TB cải tiến kĩ thuật. Marx rút ra rằng bị kĩ thuật trên công nhân càng cao thì mức bóc lột càng nặng

Ngắt phân phối: Làm nhiều đc nhiều, làm ít đc ít. Marx chia hđ xh thành 2 KV v/c và fi v/c, chia sp xh thành 2 hình thái: hiện vật và giá trị. Các chỉ tiêu đo lường tăng trưởng: Tổng sp xhội, TNQD

Cân bằng: Bác bỏ yố Cung quyết định cầu. Nếu cung >> cầu, khủng hoảng thừa do tích lũy TB, số người vô sản tăng, tiền lương ở mức tối thiểu, ncầu TB giảm do khát vọng tích lũy TB, thiếu hụt cầu, khủng hoảng là biện pháp giải quyết sự mất cb trong nền ktế. Để khôi phục lại kt, TB phải đtư TB cố định với quy mô lớn, khôi phục, hưng thịnh, CB mới.

Tân cổ điển: $Y = T \cdot K^{\alpha} \cdot L^{\beta} \cdot R^{\gamma}$

Yếu tố tăng trưởng: Dưới tđ của KHKT, các yố đầu vào kết hợp với nhau để cho ra cùng 1 mức slg mà không cần tuân theo tỉ lệ nhất định. 2 hướng pt công nghệ: mở rộng, chiều sâu. Ban đầu 1 nền kt sẽ pt theo chiều rộng, sau đó khi đạt đc trình độ nhất định sẽ pt theo chiều sâu

Cân bằng: Mức slg trong dài hạn đc thiết lập tại Y^* . Đường cầu vẫn là hàm phụ thuộc cung, trong dài hạn, điểm cb sẽ đc thiết lập tại Y^* thông qua sự biến đổi linh hoạt giá cả và tiền công. Chính phủ hoàn toàn không có vai trò gì trong quyết định điểm cb và xd slg nền kt

Keynes: pt hàm sx dựa trên yố đầu ra: $Y = f(C, I, G, NX)$ (tiêu dùng, đầu tư, chi tiêu CP, thj trường quốc tế)

Cho rằng nền kt tồn tại 2 đường cung phản ánh slg tiềm năng và thực tế của nền kt. Cân = nền kt không bao giờ đạt tại Y^* do luôn tồn tại 1 lượng thất nghiệp tự nhiên

Vai trò CP: Thoát khỏi khủng hoảng = chính sách kt với mục đích kích cầu: tăng đtư, lợi nhuận, giảm lãi suất, hệ thống thuế, công trái, giảm lãi suất ngân hàng, tăng thuế TN lũy tiến, tăng đtư cp vào các công trình công cộng => nhấn mạnh vai trò cp, xem nhẹ mức độ tự điều chỉnh của thị trường

Hiện đại: Sử dụng hàm sx của MH Tân cổ điển: $Y = f(K, L, R, T)$ và hàm Cobb-Douglas

về mqh tăng trưởng và các y tố đ vào: $g=t+k.\alpha+L.\beta+R.\gamma$

Vốn là cơ sở để fát huy t đ của các y tố, vẫn sd để tnh t lệ đư hợp lí. Giống Keynes ở: mức slg CB thực tế luôn nhỏ hơn mức slg tiềm năng

Vai trò CP: Chức năng thị trường: giải quyết vấn đề cơ bản của nền kt (sx cái j, ntn, cho ai). Chức năng CP: khắc phục những khuyết tật thị trường (độc quyền, hàng hóa công cộng, ngoại ứng) điều tiết kt vĩ mô để tăng trưởng trong dài hạn

Hệ số trao đổi hàng hoá thực tế phản ánh điều kiện thương mại, thu nhập và được xác định bởi

1. Tỷ số giữa thu nhập từ xuất khẩu và giá hàng hoá bình quân nhập khẩu
2. Tỷ số giữa giá bình quân nhập khẩu và giá bình quân xuất khẩu
3. Tỷ số thu nhập xuất khẩu và số lượng xuất khẩu
4. Tỷ số giữa giá bình quân xuất khẩu và giá bình quân nhập khẩu

Thu nhập của các nước xuất khẩu sản phẩm thô giảm là do các nguyên nhân sau đây, ngoại trừ:

1. Nhu cầu về lương thực, thực phẩm giảm khi thu nhập tăng
2. Tiến bộ khoa học kỹ thuật làm cho các cơ sở sản xuất ngày càng giảm định mức sử dụng nguyên vật liệu và sử dụng vật liệu thay thế
3. Nhu cầu tích lũy vốn trong các nước đang phát triển ngày càng tăng do đó họ có xu hướng tăng cung xuất khẩu sản phẩm thô
4. **Các nước phát triển không muốn mua nguyên vật liệu của các nước đang phát triển vì họ có thể sản xuất ra chúng với chi phí thấp hơn**

Biện pháp nào trong số những can thiệp sau đây vào thị trường là biện pháp thích hợp nhất để thúc đẩy quá trình công nghiệp hoá hướng ngoại

1. **Trợ cấp tạm thời cho những nhà xuất khẩu**
2. Đaán thuế bảo hộ cao với những ngành công nghiệp được ưu tiên
3. Hạn chế về số lượng hàng nhập cạnh tranh

4. Tỷ giá hối đoái quá cao

Trong những hoạt động dưới đây của chính phủ, hoạt động nào được xem là cơ bản tác động tới sự phát triển kinh tế

1. Hoạt động để tăng thu ngân sách để đầu tư
2. Hoạt động vay vốn nước ngoài để đầu tư
3. **Hoạt động nhằm huy động tiết kiệm của tư nhân để đầu tư**
4. Trợ cấp cho các doanh nghiệp công cộng

Hàm tiêu dùng của Keynes khi thu nhập tăng quá mức thu nhập giao tiêu dùng

1. Tiết kiệm của hộ gia đình lớn hơn so với tiêu dùng
2. **Tiết kiệm của hộ gia đình là dương**
3. Tiêu dùng của hộ gia đình bắt đầu vượt quá mức cần thiết
4. Tổng lượng tiết kiệm trong nước là dương

Trong các nước đang phát triển, tỉ suất sinh có xu hướng

1. Cao hơn khi việc học cấp phổ thông cơ sở là bắt buộc
2. Cao hơn khi thu nhập của gia đình cao hơn
3. **Thấp hơn khi phụ nữ có các cơ hội tốt hơn để làm việc ngoài gia đình**
4. Thấp hơn khi tỉ lệ sống sót của trẻ em thấp

Hình thức nào trong số sau đây không được coi là viện trợ chính thức hay viện trợ nước ngoài

1. Giúp đỡ kĩ thuật
2. Viện trợ lương thực, thực phẩm
3. **Những khoản vay của các tổ chức chính thức theo các điều khoản thương mại**
4. Viện trợ đa phương

Sự thay đổi nào dưới đây, nhìn chung không phải là sự thay đổi cơ cấu kèm theo sự phát triển

1. **Ngheo đói tăng lên ở các vùng nông thôn**
2. Tăng tỉ lệ sản lượng công nghiệp trong GDP
3. Dân cư phi nông nghiệp tăng
4. Tất cả những thay đổi trên

Ba thành phần của HDI là:

1. Tuổi thọ, chăm sóc sức khỏe và sthu nhập
2. Tuổi thọ, trình độ giáo dục và thu nhập
3. **Trình độ giáo dục, chăm sóc sức khỏe và thu nhập**
4. Dinh dưỡng phân phối thu nhập và tuổi thọ

Để khuyến khích có hiệu quả các ngành công nghiệp trong nước, các chính sách bảo hộ thay thế về hàng nhập khẩu phải

1. Không bao gồm các hạn ngạch nhập khẩu
2. Luôn mang tính tạm thời
3. **Tập trung vào các ngành sản xuất hàng tiêu dùng công nghiệp**
4. Tất cả a và b

Để tính hệ số GNP cho đường cong Lorenz, người ta tính tỉ lệ

1. **$A/(A+B)$**
2. $B/(A+B)$
3. $C/(A+B)$
4. A/B

Tác động nào dưới đây có ảnh hưởng trực tiếp tới tăng trưởng kinh tế

1. Giảm bất bình đẳng trong phân phối thu nhập
2. Đổi mới chính sách kinh tế vĩ mô
3. Bố trí cơ cấu kinh tế hợp lý
4. **Đầu tư đổi mới công nghệ và kĩ thuật sản xuất**

Trong các nước phát triển, nguồn tiết kiệm để tích lũy chủ yếu là:

1. Tiết kiệm từ ngân sách nhà nước
2. Tiết kiệm của dân cư
3. Tiết kiệm của các xí nghiệp kinh doanh
4. **Tất cả các nguồn trên**

5, Yếu tố nào trong các yếu tố sau không tác động đến xu hướng giảm mức thu nhập của các nước xuất khẩu sản phẩm thô

1. **Cung xuất khẩu sản phẩm thô giảm**
2. Cầu xuất khẩu sản phẩm thô giảm
3. Cung xuất khẩu sản phẩm thô tăng
4. Tất cả các yếu tố trên

Nhân tố nào dưới đây là nhân tố trực tiếp quyết định sự tăng trưởng kinh tế của quốc gia

1. Phân bổ hợp lý và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực
2. **Tăng quy mô tiết kiệm và đầu tư trong nước**
3. Đổi mới cơ chế quản lý kinh tế
4. Cả a và b

Khi đường đồng sản lượng có dạng hình chữ L hàm sản xuất là

1. Tân cổ điển
2. **Hệ số cố định**
3. Tổng quát
4. Mac

Sự khác biệt chủ yếu giữa việc sử dụng thuế quan bảo hộ và hạn ngạch nhập khẩu là

1. **Chính phủ không thu được tiền bằng cách cấp hạn ngạch**
2. Cách thức xác định lượng bằng nhập khẩu

Chiến lược thay thế bằng nhập khẩu thường dẫn tới mặt hạn chế nào sau đây:

1. Tạo ra những ngành có chi phí sản xuất cao và không có khả năng cạnh tranh
2. Làm tăng số thiếu hụt ngoại tệ
3. Hạn chế sự tạo thành cơ cấu công nghiệp đa dạng trong nước
4. **Tất cả những điều trên**

Mô hình của Keynes về tăng trưởng kinh tế cho rằng

1. Tiền công và giá cả luôn phản ứng lại một cách nhanh chóng trạng thái mất cân bằng của nền kinh tế
2. Chính phủ có thể tác động đến AD để giảm thất nghiệp
3. Khoa học kỹ thuật là yếu tố quan trọng nhất tác động đến tăng trưởng
4. **Tất cả những điều kể trên**

Để xếp loại các nước nghèo, ngân hàng thế giới đưa vào các tiêu thức sau đây, ngoại trừ

1. Tài sản được sản xuất ra như máy móc, các nhà máy, đường xá, cá cơ sở hạ tầng khác
2. **Tổng sản phẩm quốc dân và tổng sản phẩm quốc nội bình quân đầu người**
3. Tài nguyên thiên nhiên bao gồm đất đai, khoáng sản và môi trường
4. Sức mạnh con người như mức dinh dưỡng và trình độ giáo dục

Những mục nào dưới đây sẽ không tính vào mục chi tiêu dùng của chính phủ

1. Chi tiêu của chính phủ để mua vũ khí quân sự
2. Chi tiêu của chính phủ cho công trình thủy lợi
3. Chi lương cho giáo viên
4. **Không có nhu cầu nào kể trên**

Với điều kiện cách thức khác không thay đổi, mức bảo hộ với ngành giấy da sẽ càng cao

1. Nếu mức thuế nhập khẩu đánh vào giá nhân công thấp
2. Nếu giá trị tăng của ngành giấy cao
3. Nếu mức thuế nhập khẩu đánh vào giấy càng cao
4. **Nếu xảy ra tất cả các điều kiện kể trên**

Hệ số trao đổi hàng hoá thực tế phản ánh điều kiện thương mại theo thu nhập và được xác định bởi

1. Tỉ số giữa thu nhập từ xuất khẩu và giá bình quân hàng hoá nhập khẩu
2. tỉ số giữa giá bình quân nhập khẩu và giá bình quân xuất khẩu
3. Tỉ số giữa thu nhập xuất khẩu và số lượng xuất khẩu
4. **Tỉ số giữa giá bình quân xuất khẩu và giá bình quân nhập khẩu**

Kết quả của một phát minh sáng chế dẫn đến tăng sản lượng đầu vào, lao động không đổi thì đó là kết quả của

1. Thay đổi công nghệ của tiết kiệm vốn
2. Thay đổi công nghệ tăng lao động
3. Thay đổi của công nghệ tăng vốn
4. **Thay đổi công nghệ tiết kiệm lao động**

Mệnh đề nào trong số các mệnh đề sau đây không là một chính sách áp dụng ở nước đang phát triển để hi vọng giảm tỉ lệ tăng dân số

1. Cố gắng thuyết phục dân chúng có quy mô gia đình nhỏ hơn thông qua cá phương tiện thông tin và quá trình giáo dục
2. Cố gắng bắt mọi người phải có quy mô gia đình nhỏ hơn thông qua sức mạnh của nhà nước và các hình phạt
3. Sự sử dụng các đòn bẩy kinh tế như giảm hoặc loại bỏ chi phí trường học
4. **Đề cao vai trò xã hội và kinh tế của phụ nữ**

Sự chênh lệch giá bán và chi phí khai thác tài nguyên là

1. Lợi nhuận thông thường
2. Chi phí công

3. Thực doanh thu
4. **Địa tô**

Chỉ tiêu nào trong số sau được coi là yếu tố cấu thành vốn sản xuất

1. Giá trị khấu hao máy móc thiết bị
2. Khối lượng tiền trong sử dụng lưu thông
3. **Giá trị máy móc thiết bị đang hoạt động sản xuất**
4. Giá trị nguyên vật liệu được sử dụng cho hoạt động sản xuất

Đặc điểm nào dưới đây không phải là đặc điểm của thương mại quốc tế

1. Thực hiện chuyên môn hoá
2. **Cải tiến sự phân phối về của cải và thu nhập**
3. Tăng sự phụ thuộc của một quốc gia vào thị trường

1. Mô hình cổ điển cho rằng đất đai là yếu tố quan trọng của tăng trưởng, đồng thời là yếu tố giới hạn của tăng trưởng (D)
2. Theo Mác, đất đai, lao động, vốn, tiến bộ khoa học kỹ thuật là những nhân tố tác động đến tăng trưởng kinh tế, trong đó vai trò của tiến bộ kỹ thuật là quan trọng nhất (S)
3. Keynes cho rằng nền kinh tế có thể tự điều chỉnh đi đến điểm cân bằng ở mức sản lượng tiềm năng (S)
4. Lý thuyết tkt hiện đại thống nhất với mô hình tân cổ đin về việc xây dựng yếu tố quan trọng nhất tác động đến tkt (D)
5. Ở các nước đang phát triển, tất cả những người chưa có việc làm ở khu vực thành thị phi chính thức đều được coi là thất nghiệp trá hình (S)
6. tkt và vấn đề cải thiện đời sống quảng đại quần chúng là 2 đại lượng đồng biến với nhau (S)
7. Chỉ tiêu ADI của UNDP là chỉ tiêu đánh giá tổng các nhu cầu cơ bản của con người (S)
8. Nguồn lao động là những người trong độ tuổi lao động theo quy định của nhà nước và có khả năng tham gia vào lao động (S)

9. Những người trong độ tuổi lao động là những người tạo ra thu nhập cho đất nước (S)
10. Thất nghiệp theo khái niệm là phản ánh đúng tình trạng chưa sử dụng hết lao động của các nước đang phát triển (S)
11. Theo mô hình 2 khu vực của trường phái tân cổ điển, một khu vực nông nghiệp trì trệ sẽ làm cho mức tiền lương trong công nghiệp tăng nhanh (D)
12. Theo mô hình Harod Domar, nếu 2 nước có cùng hệ số gia tăng vốn sản lượng, có cùng mức tích lũy sẽ có cùng tốc độ tăng trưởng (S)
13. Vốn đầu tư và vốn sản xuất sẽ tác động đến sự tăng trưởng kinh tế thông qua kích thích tổng cầu (S)
14. Thuế quan bảo hộ thực tế là thuế đánh với tỉ lệ thuế suất cao vào hàng hoá tiêu dùng cuối cùng và tỉ lệ thấp vào hàng hoá tiêu dùng trung gian (D)
15. Một trong những hạn chế chiến lược thay thế hàng nhập khẩu là giảm khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp trong nước (D)
16. Trong điều kiện cầu cafe trên thế giới tăng chậm thì việc mở rộng sản xuất cung ứng sẽ dẫn đến làm giảm thu nhập (D)
17. Theo số liệu thống kê của WB thì các nước đang phát triển thu nhập có hệ số Gini cao hơn các nước phát triển
18. Quyết định của Lewis và Oshima đều cho rằng mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và bất bình đẳng xã hội đều theo dạng chữ U ngược (S)
19. Trong mô hình 2 khu vực của Lewis, khi lao động dư thừa, thì khu vực nông nghiệp được tận dụng hết đường cung lao động trong khu vực công nghiệp dịch chuyển sang phải (S)
20. Mô hình 2 khu vực của Lewis và tân cổ điển đều dựa vào quan điểm cho rằng có lao động dư thừa trong nông nghiệp và giữa 2 khu vực công nghiệp, nông nghiệp phải có sự tác động qua lại lẫn nhau ngay từ đầu (S)

Phần 2: 8 câu đúng sai có giải thích:

1. Thể chế có ảnh hưởng đến tăng trưởng và phát triển kinh tế.

2. Giá trị thời gian nhàn rỗi và thời gian nghỉ ngơi không được tính vào GDP.
3. Mô hình (giả thuyết) S. Kuznets phản ánh mối quan hệ giữa hệ số Gini và thu nhập bình quân đầu người.
4. Theo H. Oshima thì bất bình đẳng có thể được kiểm soát ngay từ đầu.
5. Người trong độ tuổi lao động (theo quy định của mỗi nước) đều tạo ra GDP.
6. Giá lao động thị trường lao động ở khu vực thành thị không chính thức và khu vực nông thôn nằm ở điểm cân bằng giữa cung và cầu nên giá lao động ở khu vực thành thị không chính thức và khu vực nông thôn là bằng nhau.
7. Tổng ngân sách của chính phủ thâm hụt khi tổng chi nhiều hơn tổng chi từ ngân sách.
8. Phân phối thu nhập là lấy 1 đồng của người giàu để chia cho người nghèo như vậy người nghèo cũng nhận được 1 đồng từ người giàu.

Phần 3:

Đề 1: Nêu ưu, nhược điểm của các nguồn vốn ngoài nước đối với Việt Nam hiện nay. Việt Nam cần có những biện pháp gì để tăng các nguồn vốn đầu tư nhưng lại hạn chế được những tiêu cực.

Đề 2: Ngân hàng thế giới WB cho rằng các nước đang phát triển nên giảm bớt sự kiểm soát giá cả. Đối với các nước đang phát triển thì có nên áp dụng lời khuyên của ngân hàng thế giới không? Tại sao?

3, lý thuyết di cư của Todaro, vận dụng giải thích hiện tượng di cư ở Việt Nam?

John R. Harris và Michael P. Todaro, hai nhà kinh tế học người Mỹ, xem xét quyết định của người di cư lao động trên cơ sở so sánh thu nhập kỳ vọng với thu nhập thực tế mà họ nhận được và xác suất tìm được việc làm tại mức thu nhập kỳ vọng này. Trong các công trình nghiên cứu của mình, Todaro đã chỉ ra rằng giữa nông thôn và thành thị luôn có sự chênh lệch về tiền lương. Chính sự khác biệt này đóng vai trò thúc đẩy quá trình di cư. Để có thể tham gia vào thị trường lao động ở đô thị, người lao động chấp nhận tất cả các công việc có thể làm được dù là nặng nhọc, ngắn hạn, không ổn định. Những người di cư tiềm năng sẽ tính toán và tiếp tục di cư khi tiền lương mong đợi của họ ở thành thị vượt qua thu nhập cơ bản của nông nghiệp. Todaro chia nhân tố đẩy bao gồm: nghèo đói, thất nghiệp và thiếu việc làm, thiếu đất canh tác

cùng với quá trình đô thị hóa nhanh. Nhân tố kéo: cơ hội thu nhập, giáo dục, mức sống cao hơn ở nơi đến. Ông phân tích yếu tố đẩy lao động ra khỏi nông nghiệp để tham gia vào hoạt động phi nông chủ yếu là do bất lợi nằm trong hộ gia đình, tăng trưởng dân số, sự khan hiếm đất đai, thiếu khả năng tiếp cận với thị trường đầu vào cho sản xuất nông nghiệp. Yếu tố kéo thường là thuận lợi, hấp dẫn của khu vực phi nông nghiệp như: thu nhập cao, rủi ro thấp, tạo ra tiền đề mặt đáp ứng nhu cầu chi tiêu và nhiều cơ hội đầu tư. Một số yếu tố khác cũng tác động đến khả năng di cư như: chi phí vận chuyển, khoảng cách về không gian và văn hóa khác nhau giữa các nơi, quan hệ họ hàng, gia đình, thiếu thông tin về cơ hội và điều kiện nơi ở mới, luật pháp...

- Vận dụng ở Việt Nam: ở nông thôn:, việc làm ít, thu nhập thấp, Hiện tượng di cư lao động từ nông thôn ra thành thị tìm việc làm là do nhiều yếu tố tự nhiên, kinh tế và xã hội tác động. Đây là kết quả tác động của lực đẩy từ nông thôn như: nghèo đói, thất nghiệp và thiếu việc làm, dư thừa lao động, thiếu đất canh tác, đô thị hóa... Cùng với tác động của lực hút từ khu vực đô thị có các điều kiện kinh tế phát triển hơn, cơ hội tìm kiếm việc làm và thu nhập cao hơn ở nông thôn là những nguyên nhân cơ bản tác động đến quá trình di cư lao động trong những năm qua.

+ ở thành thị: Sự tăng trưởng kinh tế cao, cùng với sự phát triển kinh tế của khu vực tư nhân hiện nay đòi hỏi nhiều lao động giản đơn, nặng nhọc, cần nhiều người phục vụ và người buôn bán nhỏ, nhằm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt hàng ngày ở đô thị. Đây cũng là một trong những sức hút về “cung - cầu” lao động ở thành phố tới dòng người lao động ngoại tỉnh đổ về các thành phố lớn ngày càng nhiều. Điều kiện kiếm tiền ở thành phố thuận lợi nhiều so với nông thôn hiện nay là một lực hút quan trọng để người nông dân rời bỏ quê hương lên thành phố tìm và làm việc.

+Yếu tố thu nhập và điều kiện sống ở khu vực thành thị cũng là một trong những lực hút thúc đẩy luồng di cư nông thôn-đô thị. Thu nhập thấp là lực đẩy ở nông thôn và thu nhập cao hơn là lực hút ở thành thị. Môi trường công việc đa dạng, có nhiều doanh nghiệp tư nhân, nhà máy, xí nghiệp cần tuyển dụng lao động phổ thông vào làm việc, mức lương chi trả cao hơn là động lực cho nhiều người lao động từ nông thôn lên thành phố để tìm kiếm việc làm. So với thu nhập trước kia ở quê hương, số tiền lương mà các doanh nghiệp nơi họ làm việc là điều hấp dẫn không thể phủ định

được. Mặt khác, nâng cao mức sống cũng là yếu tố tác động tích cực đến quyết định di cư của người lao động nông thôn. Nhiều lao động có trình độ, mức lương ở địa phương khá cao nhưng vẫn muốn ra sống thành phố với lý do mức sống cao hơn, tiếp cận nhiều dịch vụ tốt hơn, nhiều cơ hội tốt hơn về giáo dục, chăm sóc y tế so với nông thôn. Bên cạnh đó, cũng có một số yếu tố khác như học hỏi kinh nghiệm cho bản thân sau một thời gian thì về quê lập nghiệp, kết hôn, thu xếp cuộc sống...

Câu hỏi: ưu nhược điểm của việc thu hút vốn FDI , giải pháp?

Ưu nhược điểm: (tự ghi thêm)

- 1. Bổ sung nguồn vốn đầu tư xã hội, nhưng còn nhiều hạn chế về chất lượng tăng trưởng**
- 2. Mở rộng xuất khẩu, nhưng cũng làm tăng dòng nhập siêu**
- 3. Tạo thêm công ăn việc làm, nhưng cũng làm mất đi nhiều việc làm truyền thống và chưa coi trọng đào tạo người lao động**
- 4. Không ít doanh nghiệp FDI gây ô nhiễm môi trường tự nhiên và khai thác lãng phí tài nguyên thiên nhiên**
- 5. Tăng đóng góp tài chính quốc gia, nhưng còn nhiều hành vi tiêu cực, trốn tránh nghĩa vụ tài chính và tạo cạnh tranh không lành mạnh**
- 6. Tăng áp lực cạnh tranh , nhưng chưa có nhiều hoạt động chuyển giao công nghệ và kinh nghiệm quản lý**

Một số giải pháp thích ứng

Trong thời gian tới, để tiếp tục duy trì về lượng và nâng cao hiệu quả thu hút vốn nước ngoài, nhất là dòng FDI , cần tập trung vào các giải pháp sau:

Thứ nhất, hoàn chỉnh và ban hành quy định quản lý các doanh nghiệp theo Luật Doanh nghiệp, gồm cả các dự án có vốn đầu tư nước ngoài (theo Luật Đầu tư) để áp dụng thống nhất cho các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài (như về quản lý đầu tư xây dựng, một đầu mối liên thông cải cách thủ tục hành chính...). Tình hình triển khai các dự án đầu tư có vốn nước ngoài cũng cần có nhiều chuyển động tích cực.

Thứ hai, tiếp tục điều chỉnh và ổn định các quy hoạch thu hút vốn nước ngoài theo hướng phát triển bền vững, tránh chạy theo lợi ích trước mắt, địa phương và cá nhân, đồng thời đẩy mạnh việc nghiên cứu, xây dựng cơ chế, chính sách thích hợp nhằm

khuyến khích áp dụng hình thức đầu tư mới có sử dụng vốn nước ngoài như BOT/BTO/BT, PPP....

Thứ ba, tăng cường các hoạt động xúc tiến đầu tư nước ngoài, cập nhật, bổ sung nội dung thông tin mới về môi trường, chính sách đầu tư và danh mục dự án kêu gọi vốn nước ngoài trên các trang thông tin điện tử và in mới sách, đĩa CDROM phát hành rộng rãi;

Thứ tư, đổi mới căn bản phương thức quản lý và sử dụng vốn vay, tích cực phòng chống thất thoát, lãng phí và tham nhũng.

-tiếp tục tạo dựng môi trường khuyến khích và nâng cao hiệu quả của vốn đầu tư.

-phát triển thị trường tài chính :hệ thống tài chính cần phải tiếp tục phát triển và chuyển đổi phù hợp với cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước, nhằm biến hệ thống tài chính thành trung tâm thu hút và phân bổ các nguồn vốn đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội và hội nhập quốc tế.

-tiếp tục cải cách , hoàn thiện chính sách tài chính tiền tệ

-nâng cao hiệu quả nguồn vốn đầu tư từ ngân sách :cần xác định đúng chủ trương đầu tư trong dài hạn ;quản lý chặt chẽ quá trình đầu tư.khắc phục tích cực những tiêu cực trong dự án đầu tư và công trình xây dựng ;tăng cường biện pháp đảm bảo chất

Câu 1:

A. Bản chất của phát triển kinh tế

- Phát triển kinh tế là quá trình tăng tiến về mọi mặt của nền kinh tế, bao gồm sự gia tăng về thu nhập, biến đổi theo đúng $\text{Chuyển đổi cơ cấu kinh tế}$ và sự tiến bộ về xã hội

- Phát triển kinh tế = $\text{Tăng trưởng kinh tế} + \text{Chuyển đổi cơ cấu kinh tế} + \text{Sự tiến bộ xã hội}$

Nghĩa là

- + Sự gia tăng tổng mức thu nhập và thu nhập bình quân đầu người.
- + Biến đổi theo đúng xu thế kinh tế: Phù hợp với các quy luật khách quan, xu hướng phát triển khoa học – công nghệ, sự phân công hợp tác quốc tế, sử dụng tối ưu tiềm năng cũng như lợi thế cạnh tranh của quốc gia mình, phát triển cân đối giữa các vùng đồng thời vào các vùng kinh tế trọng điểm.
- + Sự biến đổi ngày càng tốt hơn trong các vấn đề xã hội.

B. Phát triển kinh tế là quá trình kết hợp giữa biến đổi về lượng và sự thay đổi về chất của nền kinh tế:

1. Mặt lượng

Mặt lượng của phát triển kinh tế chính là biểu hiện bề ngoài của tăng trưởng kinh tế và được phản ánh qua các yếu tố qui mô và tốc độ tăng trưởng. Chính là sự tăng lên của tổng sản phẩm quốc nội (GDP) hoặc tổng sản phẩm quốc gia (GNP) hoặc quy mô sản lượng quốc gia tính bình quân đầu người (PCI)

2. Mặt chất

- **Một** là, mặt chất thể hiện ngay trong quá trình tăng trưởng kinh tế: Đây là thuộc tính bên trong của tăng trưởng kinh tế, được thể hiện ở sự phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững của nền kinh tế (nền kinh tế tăng trưởng nhanh và duy trì trong thời gian dài, năng suất lao động – hiệu quả sử dụng vốn cao)
- **Hai** là, Đây là quá trình gia tăng năng lực nội sinh của nền kinh tế, đặc biệt là năng lực khoa học và công nghệ, chất lượng nguồn nhân lực của đất nước.
- **Ba** là, cơ cấu kinh tế - xã hội chuyển dịch theo hướng tiến bộ. Đối với các nước đang phát triển, đó là quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, đô thị hoá. Đó không chỉ là quá trình thay đổi trong cơ cấu kinh tế theo ngành theo hướng tiến bộ, mà còn bao hàm việc mở rộng chủng loại và nâng cao chất lượng sản phẩm hàng hoá và dịch vụ, gia tăng hiệu quả và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, tạo cơ sở cho việc đạt được tiến bộ xã hội một cách sâu rộng.
- **Bốn** là, sự biến đổi ngày càng tốt hơn trong các vấn đề xã hội. Mục tiêu cuối cùng của sự phát triển kinh tế trong các quốc gia không phải là tăng trưởng hay chuyển dịch cơ cấu kinh tế, mà là việc xóa bỏ nghèo đói, suy dinh dưỡng, sự tăng lên

của tuổi thọ bình quân, khả năng tiếp cận đến các dịch vụ y tế, nước sạch, trình độ dân trí giáo dục của quảng đại quần chúng nhân dân v.v...

- **Năm** là, Quan niệm chất lượng tăng trưởng kinh tế là thể chế dân chủ trong môi trường chính trị xã hội của nền kinh tế. Tác động của tăng trưởng kinh tế đối với quá trình đổi mới hệ thống chính trị từ lâu đã được nhìn nhận là vừa có tính tích cực lại vừa trực tiếp. Có thể nói, ở đây có mối liên hệ tương quan chặt chẽ giữa thu nhập đầu người và mức độ dân chủ hoá của thể chế chính trị xã hội. Tính minh bạch, ít tham nhũng, sự tham gia của người dân vào quản lý kinh tế xã hội tác động mạnh tới tăng trưởng kinh tế và ngược lại. Như vậy, theo cách diễn giải của trường phái này, dân chủ biểu hiện mặt chất của tăng trưởng kinh tế

Câu 2: Phân tích ý nghĩa,nội dung phản ánh và mối quan hệ của các chỉ tiêu đánh giá tăng trưởng kinh tế.

Chỉ tiêu đánh giá tăng trưởng kinh tế bao gồm:

➤ **Tổng giá trị sản xuất_GO** : tổng giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ được tạo nên trên phạm vi lãnh thổ của 1 quốc gia trong 1 thời kì nhất định(1 năm)

+ Cách tính:

C1:tổng doanh thu bán hàng

C2:tính trực tiếp từ sản xuất và dịch vụ

$$GO = IC + VA$$

Trong đó:IC_ chi phí trung gian

VA_ giá trị gia tăng của sản phẩm vật chất và dịch vụ

➤ **Tổng sản phẩm quốc nội_GDP**:tổng giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ cuối cùng do kết quả hoạt động kinh tế trên phạm vi lãnh thổ của 1 quốc gia tạo nên trong 1 thời kì nhất định

+ Cách tính:

C1:Tiếp cận từ sản xuất:

$$VA = \sum(VA_i)$$

Trong đó: $VA_i = GO_i - IC_i$

C2:Tiếp cận từ chi tiêu:

$$GDP = C + G + I + (X - M)$$

C3:Tiếp cận từ thu nhập:

$$GDP = W + R + I_n + P_r + D_p + T_i$$

➤ **Tổng thu nhập quốc dân_GNI** : Là tổng thu nhập từ sản phẩm vật chất và dịch vụ cuối cùng mà 1 quốc gia có được trong 1 thời kì nhất định bằng các yếu tố của mình

$$GNI = GDP + \text{thu nhập nhân tố ròng với nước ngoài}$$

GNI là thước đo điều chỉnh yếu tố nước ngoài với GDP theo cách tiếp cận thu nhập

GNI > GDP khi luồng thu nhập chuyển vào lớn hơn luồng thu nhập chuyển ra và ngược lại

GNI bình quân được sử dụng để đo mức tiêu dùng/ mức sống của dân cư cũng như đầu tư hiện tại và tương lai

GDP bình quân được sử dụng để đo tốc độ tăng trưởng kinh tế và tổng sản lượng trong 1 nước.

➤ **Thu nhập quốc dân _NI** : Là toàn bộ giá trị của các hàng hóa và dịch vụ mới được tạo ra trong 1 khoảng thời gian nhất định

$$NI = GNI - D_p$$

➤ **Thu nhập quốc dân sử dụng_ NDI** : Là phần thu nhập có quyền sử dụng của 1 quốc gia (hay phần thu nhập của quốc gia dành cho tiêu dùng cuối cùng và tích lũy thuần)

$$NDI = NI + \text{chênh lệch về chuyển nhượng hiện hành với nước ngoài}$$

Câu 3: Vì sao phát triển con người lại được coi là vấn đề trung tâm trong quá trình phát triển của mọi quốc gia.

Phát triển con người là quá trình nâng cao năng lực con người về mọi mặt: thể lực, trí lực, kỹ năng, kiến thức, tinh thần cùng với quá trình tạo ra biến đổi về cơ cấu nguồn nhân lực,

Vai trò của nhân tố con người được đánh giá khác nhau trong mỗi giai đoạn phát triển của nền sản xuất xã hội. Trong một thời gian dài quan điểm truyền thống coi nguồn lực tự nhiên là lợi thế hàng đầu, nguồn lực vật chất là động lực của tăng trưởng và phát triển. Điều đó tạo ra xu hướng tập trung đầu tư vào nguồn lực vật chất và khai thác các nguồn tài nguyên thiên nhiên, ngược lại việc đầu tư phát triển nguồn lực con người cũng như lợi ích từ việc đầu tư đó bị xem nhẹ. Người ta coi tài nguyên thiên nhiên là của trời cho và vô tận, do đó chúng thường bị sử dụng hết sức lãng phí, mức khai thác thường vượt quá mức có thể phục hồi dẫn tới sự cạn kiệt tài nguyên, hủy hoại môi trường sống của con người và sinh vật. Đó là quá trình phát triển không bền vững mà kết quả cuối cùng lại thường hay phá hủy tất cả những kết quả đầu tiên của nó.

Về mặt [kinh tế](#), nguồn lực con người xem xét chủ yếu dưới góc độ là lực lượng lao động cơ bản của xã hội, cả trong hiện tại và tương lai. Nó chủ yếu cần được quan tâm về mặt chất lượng con người bao gồm cả thể chất và tinh thần, sức khỏe và trí tuệ, năng lực và phẩm chất tức là toàn bộ năng lực sáng tạo, năng lực hoạt động thực tiễn của con người. *Vai trò của người lao động được V.I.Lênin nhấn mạnh là lực lượng sản xuất hàng đầu của nhân loại.* Con người là một đầu vào trực tiếp của quá trình sản xuất. Nếu người lao động có kỹ năng lao động, trình độ khoa học - kỹ thuật thì hiển nhiên là năng suất lao động sẽ cao hơn. Người lao động cần được trang bị kỹ năng lao động, sự hiểu biết, trình độ về khoa học công nghệ...đó là điều kiện thiết yếu nhằm đáp ứng đòi hỏi của sự phát triển công nghệ tiên tiến. Con người là chủ thể khai thác, sử dụng các nguồn lực khác, chỉ khi kết hợp với con người, các nguồn lực khác mới phát huy tác dụng. Mặt khác, con người lại là khách thể, là đối tượng khai thác các năng lực thể chất và trí tuệ cho sự phát triển. Vậy con người vừa là chủ thể vừa là khách thể của các quá trình [kinh tế](#)-xã hội, là nguồn lực của mọi nguồn lực. Sự kết hợp thống nhất biện chứng giữa con người với công nghệ tiên tiến sẽ là động lực cơ bản của tăng trưởng [kinh tế](#).

Đầu tư cho phát triển nguồn lực con người mang lại hiệu quả kinh tế cao, tiết kiệm được việc khai thác sử dụng các nguồn lực khác. Kinh nghiệm từ nhiều quốc gia trên thế giới cho thấy đầu tư cho phát triển nguồn lực con người mang lại tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và ổn định hơn. Mặt khác hiệu quả đầu tư cho phát triển con người có độ lan toả đồng đều, nó mang lại sự công bằng hơn về cơ hội phát triển cũng như việc hưởng thụ các lợi ích của sự phát triển.

Trên đây con người được xem xét là phương tiện, là động lực cơ bản và bền vững của sự tăng trưởng kinh tế. Kinh tế tăng trưởng mang lại sự giàu có về vật chất, suy cho cùng, không ngoài mục đích đáp ứng tốt hơn các nhu cầu sống của bản thân con người. Vậy con người không chỉ là động lực mà còn là mục tiêu cuối cùng của phát triển kinh tế.

Có thể thấy, quan điểm của Đảng ta hoàn toàn phù hợp với những tuyên bố quốc tế về phát triển bền vững, trong đó nổi lên tư tưởng hàng đầu lấy con người là trung tâm của sự phát triển. Đáp ứng ngày càng đầy đủ hơn nhu cầu vật chất và tinh thần của mọi tầng lớp nhân dân là nguyên tắc nhất quán trong mọi giai đoạn phát triển.

4. Bất bình đẳng là cần thiết cho tăng trưởng kinh tế hay giảm bớt chênh lệch thu nhập sẽ góp phần phần làm cho tăng trưởng kinh tế cao hơn? Hãy giải thích vì sao?

- Theo quan điểm của mô hình “tăng trưởng đi đôi với công bằng xã hội, quá trình tăng trưởng nhanh và công bằng xã hội là những mục tiêu tương hợp, ko mâu thuẫn với nhau. Nghiên cứu thực nghiệm từ thập niên 90 trở lại đây cho thấy, sự chênh lệch trong phân phối thu nhập cao (bất bình đẳng) tương ứng với tốc độ tăng trưởng kinh tế thấp. ngược lại, việc tăng trưởng nhanh cũng góp phần cải thiện mức độ công bằng, ko làm gia tăng bất bình đẳng hoặc ít nhất cũng giữ mức độ bất bình đẳng ở một mức độ có thể chấp nhận được và dần dần cải thiện. chính vì vậy, ko thể lấy bất bình đẳng là động lực cho tăng trưởng kinh tế được, điều này cũng thể hiện rất rõ trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội ở Việt Nam. Tuy nhiên cũng cần tránh quan niệm “cào bằng” dẫn đến hậu quả gây ra sức ỳ cho nền kinh tế, dẫn đến thiếu động lực tăng trưởng trong dài hạn.

Câu 5:

Tăng trưởng kinh tế và tiến bộ, công bằng xã hội là những phạm trù khác nhau, nhưng có mối quan hệ tác động qua lại với nhau. Về thực chất là giải quyết mối quan hệ giữa chính sách kinh tế và chính sách xã hội trên nguyên tắc tiến bộ và công bằng xã hội. Một chính sách kinh tế tốt là một chính sách vừa thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh, vừa đảm bảo tiến bộ và công bằng xã hội, hướng vào mục tiêu phát triển con người và lành mạnh hoá xã hội, tạo sự đồng thuận xã hội, không làm gia tăng quá mức chênh lệch về mức sống giữa nông thôn và thành thị, giữa các vùng, các nhóm dân cư; tăng trưởng phải gắn với xoá đói giảm nghèo; mọi người, nhất là người nghèo, đều được hưởng lợi từ thành quả tăng trưởng kinh tế. Ngược lại, một chính sách xã hội tích cực là một chính sách phù hợp với khả năng của nền kinh tế, dựa trên cơ sở của tăng trưởng kinh tế, tạo sự ổn định và động lực cho tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững.

A. Tăng trưởng kinh tế là điều kiện cần

- Tăng trưởng kinh tế cũng tạo điều kiện để tăng thu ngân sách nhà nước. Nhờ đó, Nhà nước có thể tăng đầu tư công và chi tiêu công vừa đảm bảo phát triển kinh tế, vừa có điều kiện để thực hiện xoá đói giảm nghèo, thực hiện công bằng xã hội.
- Tăng trưởng kinh tế cao và dài hạn là cơ sở để nâng cao năng lực nội sinh của nền kinh tế và mở ra cơ hội cho việc thu hút các nguồn lực vào hoạt động kinh tế.
- Tăng trưởng kinh tế, tăng thu nhập tạo điều kiện phát triển giáo dục, chăm sóc y tế rộng khắp, khi đó đời sống vật chất cũng như tinh thần toàn xã hội được nâng lên.
- Tăng trưởng kinh tế tạo điều kiện về việc làm, thị trường phát triển tạo điều kiện trong phân phối công bằng, đa dạng hóa các thành phần kinh tế tạo cơ hội cho mọi người tham gia làm kinh tế theo điều kiện và khả năng của mình nhờ vậy nền kinh tế nói chung cũng như thu nhập từng người có nhiều khởi sắc.

B. Tăng trưởng kinh tế chưa phải điều kiện đủ.

Tăng trưởng phải đi liền với bình đẳng và phải mang lại lợi ích cho tất cả các vùng và các nhóm dân cư. Tuy nhiên phần đông người nghèo sống trong hoàn cảnh bị tách biệt – về mặt địa lý, dân tộc, ngôn ngữ, xã hội và kinh tế. Kinh nghiệm của các nước cho thấy rằng lợi ích thực sự của tăng trưởng kinh tế ít đến được với các nhóm người chịu thiệt thòi này.

Vì vậy bên cạnh việc đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế bền vững cần chú trọng vào các chính sách nhằm giảm chênh lệch giàu nghèo, tạo điều kiện phát triển công bằng giữa mọi thành phần trong xã hội.

- Đó là một hệ thống chính sách rất cơ bản như phát triển nguồn nhân lực, giáo dục đào tạo và dạy nghề; chính sách tạo việc làm; chính sách phân phối tiền lương và chế độ đãi ngộ lao động công bằng; chính sách ưu đãi người có công với cách mạng; chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình; chính sách chăm sóc sức khoẻ nhân dân; chăm sóc, bảo vệ và giáo dục trẻ em; chính sách an sinh xã hội; chính sách bình đẳng giới.
- Bên cạnh đó, tệ nạn tham nhũng – quan liêu đang diễn biến ngày một phức tạp, cần kịp thời ngăn chặn triển để nhằm tránh tình trạng làm giàu phi pháp, tiếp tay có các cá nhân làm giàu bất chính trên công sức của những người khác.
- Cần kêu gọi các doanh nghiệp hướng về mô hình kinh doanh xã hội, từ nguồn thu lợi hướng trở lại đầu tư cho xã hội.
- Giáo dục đội ngũ trí thức trẻ tránh ý tưởng phân biệt giàu nghèo, trở về địa phương – đến những vùng khó khăn công tác và phấn đấu.

Câu 6. Cơ cấu kinh tế là gì? Chuyển dịch cơ cấu kinh tế là gì? Vì sao nói chuyển dịch cơ cấu ngành phản ánh nội dung quan trọng nhất của phát triển kinh tế? phân tích xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở Việt Nam thời gian qua?

Cơ cấu kinh tế là **tổng thể hữu cơ các mối quan hệ về chất và lượng giữa các yếu tố**, các bộ phận hợp thành của nền kinh tế. Cơ cấu kinh tế là cấu tạo hay cấu trúc của nền kinh tế bao gồm: cơ cấu ngành kinh tế, cơ cấu vùng kinh tế, cơ cấu thành phần kinh tế, cơ cấu tái sản xuất, cơ cấu thương mại quốc tế.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế là sự thay đổi về lượng, tỷ trọng, sự thay đổi về vị trí, vai trò và các mối qua hệ của các yếu tố cấu thành nên cơ cấu kinh tế.

Chuyển dịch cơ cấu (CDCC) ngành phản ánh nội dung quan trọng nhất của phát triển kinh tế:

- Phát triển kinh tế bao gồm 3 nội dung: Tăng trưởng kinh tế, sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế, sự tiến bộ xã hội.

- Cơ cấu kinh tế của một nền kinh tế quốc dân là tổng thể những mối quan hệ về chất lượng và số lượng giữa các bộ phận cấu thành trong một thời gian và trong những điều kiện kinh tế xã hội nhất định. Trên bình diện vĩ mô có các loại cơ cấu chủ yếu như: cơ cấu vùng lãnh thổ, cơ cấu ngành kinh tế, ... nhưng cơ cấu ngành đóng vai trò quan trọng nhất, được coi như “bộ khung xương” của nền kinh tế.
- Cơ cấu ngành của nền kinh tế là **tổ hợp các ngành hợp thành các tương quan tỷ lệ, biểu hiện mối liên hệ giữa các ngành trong nền kinh tế quốc dân.**
- Quá trình phát triển kinh tế cũng đồng thời là quá trình làm thay đổi các loại cơ cấu nêu trên, kể cả những quan hệ tỷ lệ về số lượng lẫn chất lượng.

Phân tích xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở Việt Nam thời gian qua:

Trước đổi mới xuất phát từ tư duy cố gắng hình thành cơ cấu ngành kinh tế dựa trên ý chí chủ quan, không tuân theo quy luật kinh tế đã dẫn tới sự đầu tư lãng phí, hiệu quả kinh tế rất thấp đối với hầu như tất cả các ngành trong nền kinh tế nước ta.

Sau hơn 20 năm đổi mới, Việt Nam đã đạt được những thành tựu to lớn về kinh tế: tốc độ tăng trưởng kinh tế trung bình 7% / năm. Thu nhập bình quân đầu người tăng hơn 8 lần từ 100USD năm 1986 lên 843 USD năm 2007.

Cơ cấu ngành tính theo GDP của nền kinh tế có sự thay đổi theo hướng công nghiệp hóa.

Nhìn chung cơ cấu ngành sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ đã chuyển dịch theo hướng phát triển nhiều ngành nghề, sản phẩm đảm bảo tăng trưởng liên tục, phát huy lợi thế so sánh, gắn với nhu cầu thị trường.

Trong nông nghiệp, có sự dịch chuyển cơ cấu mùa vụ, cây trồng, vật nuôi...; tích cực trồng cây nguyên liệu để phục vụ cho các cơ sở chế biến, chăn nuôi phát triển khá nhanh, nuôi trồng thủy sản tiến bộ nhanh, sản xuất lương thực và tăng giá trị xuất khẩu, điều này có ý nghĩa to lớn trong sự phát triển kinh tế ở nước ta, tạo điều kiện thúc đẩy quá trình CNH, HĐH nền kinh tế quốc dân.

Trong lĩnh vực phi nông nghiệp, ngành công nghiệp và dịch vụ tăng trưởng khá cao, đặc biệt là khu vực ngoài quốc doanh.

Tuy vậy cơ cấu ngành kinh tế trong những năm đổi mới vừa qua còn bộc lộ những yếu kém:

Cơ cấu ngành kinh tế chuyển dịch theo hướng hiện đại tương đối chậm, thể hiện ở: các ngành công nghiệp, dịch vụ và chế biến nông sản trình độ công nghệ cao, hiện đại kể cả tin học, điện tử... còn chiếm tỷ lệ nhỏ trong các ngành.

Cơ cấu nội bộ trong ngành công nghiệp chuyển biến chậm. Đóng góp cho tăng trưởng công nghiệp vẫn chủ yếu là ngành công nghiệp khai thác khoáng sản. Điều này cho thấy Việt Nam đang khai thác các lợi thế về mặt tài nguyên để phục vụ mục tiêu xuất khẩu. Nhưng trong dài hạn, để phát triển bền vững thì ngoài các nguồn thu từ xuất khẩu tài nguyên cần phải gia tăng các mặt hàng xuất khẩu có tính cạnh tranh cao.

Sản phẩm công nghiệp vẫn chủ yếu là lắp ráp các linh kiện, cấu kiện, phụ tùng điện tử nhập khẩu (chiếm 50-70%), giá trị tỷ trọng sản phẩm chế tạo, chế biến còn khiêm tốn. Thị trường đầu ra của các doanh nghiệp Việt Nam, chủ yếu là thị trường trong nước.

Nhìn chung ngành công nghiệp Việt Nam mới đang ở giai đoạn đầu của công nghiệp hóa. Ngành công nghiệp phụ trợ (cung cấp nguyên liệu thô đầu vào trung gian...) để sản xuất hàng xuất khẩu và hàng tiêu dùng chưa phát triển, gây cản trở cho sự phát triển nói chung của ngành công nghiệp.

Ngành dịch vụ tuy có sự phát triển vượt bậc so với trước thời kỳ đổi mới nhưng còn ở mức thấp so với yêu cầu của sự phát triển kinh tế và so với trình độ chung của khu vực và thế giới, chưa phát triển được các ngành dịch vụ theo chiều sâu và bền vững như công nghệ thông tin, tư vấn, giáo dục.

Mối quan hệ tương tác giữa các ngành, các bộ phận trong cơ cấu kinh tế còn rời rạc,

kém hiệu quả. Biểu hiện ở quan hệ hợp tác, liên kết kinh tế giữa các ngành, các doanh nghiệp chưa phát triển. Các ngành, các doanh nghiệp vẫn nặng nề tư tưởng khép kín trong sản xuất kinh doanh, chưa chú trọng hợp tác, liên kết giữa sản xuất nguyên liệu với chế biến; giữa sản xuất và thương mại, tài chính, ngân hàng; giữa sản xuất với đào tạo và nghiên cứu khoa học...

Kết luận: cần phải đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế **theo mô hình công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu, hội nhập vào kinh tế thế giới**. Việc xây dựng một cơ cấu kinh tế hợp lý, hiệu quả vừa phải đảm bảo giải quyết việc làm đồng thời từng bước hướng tới kinh tế tri thức là yêu cầu cấp thiết đối với quá trình CNH, HĐH ở nước ta. Yêu cầu này càng trở nên bức thiết hơn khi thấy rằng tăng trưởng kinh tế trong suốt

Mô hình	Cổ điển	K. marx	Tân cổ điển	Keynes	kinh tế hiện đại
---------	---------	---------	-------------	--------	------------------

cuu duong than cong. com

cuu duong than cong. com

những năm qua ở nước ta chủ yếu mới chỉ đạt về mặt số lượng, để đảm bảo tăng trưởng bền vững buộc phải nâng cao chất lượng tăng trưởng.

Câu 7: So sánh các mô hình kinh tế.

Nhân tố tác động	Đất , vốn, lao động, (tỷ lệ kết hợp cố định)	Đất, vốn, lao động , tiến bộ kỹ thuật	Đất, vốn, lao động, tiền bộ kỹ thuật (tỷ lệ kết hợp ko cố định)	Đất, vốn, lao động, tiến bộ kỹ thuật	Vốn , tài nguyên thiên nhiên, lao động, tiến bộ kỹ thuật(tỷ lệ kết hợp ko cố định)
Vai trò của chính phủ	Không có	Quan trọng	Mờ nhạt	Đề cao	Quan trọng
Sự vận động cung cầu	Cung tạo nên cầu	Quan hệ hàng tiền Bác bỏ quan điểm cung tạo cầu	Thị trường cạnh tranh, linh hoạt giá cả tiền công	Tiêu dùng xác định sản lượng Trọng cầu: việc làm và sản lượng do cầu quyết định	Tác động qua lại
Điểm cân bằng	Tại sản lượng tiềm năng	Khác sản lượng tiềm năng	Tại sản lượng tiềm năng	Tại điểm thấp hơn sản lượng tiềm năng	Dưới mức sản lượng tiềm năng

Câu 8. Tại sao lao động được coi là nguồn lực có vai trò đặc biệt đối với tăng trưởng và phát triển kinh tế? Làm thế nào để nâng cao vai trò của lao động trong tăng trưởng và phát triển kinh tế ở các nước đang phát triển?

1. Lao động được coi là nguồn lực có vai trò đặc biệt đối với tăng trưởng và phát triển kinh tế vì:

- Nguồn lao động chính là **nhân tố quyết định việc tái tạo, sử dụng, phát triển các nguồn lực còn lại**. Không dựa trên nền tảng phát triển cao của nguồn lao động về thể chất, trình độ văn hoá, kỹ thuật, kinh nghiệm quản lý... thì không thể sử dụng các nguồn lực khác, thậm chí là lãng phí, làm cạn kiệt và huỷ hoại chúng.

- Lao động là **một bộ phận của các yếu tố đầu vào trong quá trình sản xuất**. Chi phí lao động, mức tiền công thể hiện sự cấu thành của nguồn lực lao động trong hàng hoá, dịch vụ. Như vậy, chi phí nguồn lực lao động trở thành nhân tố cấu thành mức tăng trưởng của kinh tế.

- Hơn nữa, là bộ phận của dân số, nguồn lao động tham gia **tiêu dùng các sản phẩm và dịch vụ xã hội, tạo cầu cho nền kinh tế**. Điểm khác biệt cơ bản giữa nguồn lao động với các nguồn lực khác là vừa tham gia tạo cung, vừa tạo cầu cho nền kinh tế.

2. Nâng cao vai trò của lao động trong tăng trưởng và phát triển kinh tế ở các nước đang phát triển:

- Nâng cao vai trò của lao động trong tăng trưởng và phát triển kinh tế nghĩa là là tăng chất lượng cũng như số lượng nguồn lao động nghĩa là tác động đến cung và cầu lao động:

- Cung lao động – số lượng lao động: tác động tới các yếu tố: dân số, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động trên dân số trong độ tuổi lao động, thời gian làm việc

- Cầu lao động – chất lượng lao động: giáo dục bao gồm giáo dục phổ thông và đào tạo nghề nghiệp, dịch vụ y tế và chăm sóc sức khỏe, tác phong công nghiệp và tính kỷ luật của người lao động.

Câu 9: Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến số lượng và chất lượng nguồn lao động ở các nước đang phát triển? Theo Anh/chị nhân tố nào là quan trọng nhất để nâng cao chất lượng nguồn lao động? tại sao?

Các yếu tố ảnh hưởng đến số lượng lao động

- Dân số: Biến động tự nhiên và cơ học

- Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động: bằng tỷ số % số người trong độ tuổi thuộc lực lượng lao động trên dân số trong độ tuổi lao động

- Thời gian làm việc

Các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng lao động

- Giáo dục: Bao gồm giáo dục phổ thông, đào tạo nghề nghiệp

- Dịch vụ y tế và chăm sóc sức khỏe

- Tác phong công nghiệp và tính kỷ luật của người lao động

Nguồn nhân lực chất lượng cao, là những con người được đầu tư phát triển, có kỹ năng, kiến thức, tay nghề, kinh nghiệm, năng lực sáng tạo (nói cách khác, đó chính là năng lực thực hiện của nguồn nhân lực). Năng lực thực hiện này chỉ có thể có được thông qua giáo dục – đào tạo và tích lũy kinh nghiệm trong quá trình làm việc. Tuy nhiên, ngay cả việc tích lũy kinh nghiệm này cũng phải dựa trên một nền tảng là giáo dục- đào tạo nghề nghiệp cơ bản.

Nhờ có nền tảng giáo dục-đào tạo, trong đó có đào tạo nghề, người lao động có thể nâng cao được kiến thức và kỹ năng nghề của mình, qua đó nâng cao năng suất lao động, góp phần phát triển kinh tế.

Như vậy có thể thấy, giáo dục đào tạo nghề là một thành tố và là thành tố quan trọng nhất, có ý nghĩa quyết định phát triển nguồn nhân lực.

Đồng thời có thể thấy rằng khi giáo dục được nâng cao thì 2 nhân tố còn lại cũng sẽ được phát triển,

Câu 10

A. Thị trường phi chính thức ở thành thị là thị trường gồm những DN phi chính thức và lao động (LĐ)

- Làm việc trong các DN phi chính thức (quy mô sản xuất nhỏ hoặc không phù hợp với quy định pháp luật).
 - Trong các DN chính thức nhưng công việc không được sự bảo vệ của xã hội, luật lao động; người làm việc trong hộ gia đình (giúp việc nhà) và LĐ ăn lương trong nhiều khu vực, kể cả khu vực Nhà nước, nhưng công việc không ổn định.
- Dễ nhận ra nhất là những người làm việc tự do (buôn bán, khâu vá, dịch vụ đơn giản) hay tự nguyện làm công cho người khác mà không hề được ký hợp đồng lao động.

Ở các nước Đang phát triển thì thị trường lao động phi chính thức có những đặc điểm sau:

- Dễ dàng gia nhập thị trường
- Cung ngày càng tăng nhưng cầu luôn có xu hướng giảm

- Mức tiền công thấp, do thỏa thuận – không được sự bảo hộ của pháp luật
- Người tham gia thị trường này không nhất thiết có trình độ chuyên môn, kỹ năng, tay nghề cao.

B. So sánh

Khu vực chính thức thành thị	Khu vực phi chính thức thành thị	Khu vực nông thôn
- Lao động làm việc ở các tổ chức kinh doanh lớn của chính phủ và tư nhân như ngân hàng, công ty, nhà máy, siêu thị, cửa hàng - Người lao động luôn chờ cơ hội để làm việc ở khu vực này. Nhưng thị trường này tuyển dụng lao động có trình độ chuyên môn cao - Tiền lương cao hơn mức cân bằng, và việc làm ổn định nhất, - Các đơn vị hoạt động được chính thức vay vốn ở ngân hàng với số lượng lớn để hoạt động,	- Lao động làm việc ở các tổ chức sản xuất kinh doanh dịch vụ vừa và nhỏ, những người buôn bán hàng rong, dịch vụ lề đường - Khu vực này thu hút những người di cư từ vùng nông thôn chuyển ra, những người ít vốn, kém trình độ nên khối lượng việc làm được tạo ra nhiều hơn so với các khu vực khác. - Tuy mức tiền lương thấp hơn khu vực chính thức nhưng nó vẫn hấp dẫn cho nhiều người khi không thể gia nhập được vào khu vực chính thức. - Đa số người lao động trong khu vực này không tham gia bảo hiểm xã hội và không có tổ chức công đoàn. Các đơn vị hoạt động thường gặp khó khăn khi	- Thị trường lao động làm thuê theo thời vụ trong nông nghiệp hoặc lao động tham gia các hoạt động phi nông nghiệp: buôn bán, ngành nghề thủ công hoặc dịch vụ ở nông thôn - Trong các nước đang phát triển, lao động ở khu vực nông thôn chủ yếu là lao động trình độ thấp tạo ra thu nhập cho gia đình của mình. - Tiền lương được xác định ở mức cân bằng thấp hơn mức cân bằng của khu vực thành thị không chính thức.

- Người lao động trong khu vực này được tham gia bảo hiểm xã hội, được hưởng lương hưu trong suốt tuổi về già, được hưởng các khoản phụ cấp xã hội khác và được hưởng một số ngày nghỉ phép trong năm. - Người lao động trong khu vực này được trả lương theo mức lương tối thiểu do nhà nước quy định, cơ quan không được phép trả lương tùy tiện. - Có tổ chức công đoàn sẵn sàng đấu tranh quyền lợi chính đáng của người lao động. Điều kiện làm việc của họ ngày càng được cải thiện theo thâm niên, nhất là có cơ hội thăng tiến trong xã hội v.v...	vay vốn ngân hàng. - Người lao động trong khu vực này không được hưởng mọi chế độ như khu vực chính quy của Nhà nước như không có chế độ nghỉ phép năm, không có lương hưu, - Không có quy định mức lương tối thiểu, dễ bị chủ bóc lột sức lao động, nhất là họ thường phải làm việc bất kể thời gian v.v.... khu vực kinh tế không chính thức đã thu hút một tỷ lệ khá lớn lực lượng lao động, góp phần giải quyết nạn thất nghiệp, cũng như đóng góp cho xã hội một khối lượng hàng hóa và dịch vụ tương đối lớn - Đời sống của những người lao động trong khu vực này thường chưa được ổn định, nhất là những người lao động cá thể, những người lãnh lương công nhật v.v... và chịu thiệt thòi hơn so với lao động trong khu vực chính	
---	--	--

11. Phân tích vai trò của tài nguyên thiên nhiên với phát triển kinh tế? tại sao ngày nay trong khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên người ta phải chú ý đến yêu cầu của phát triển bền vững?

a. Tài nguyên thiên nhiên là một yếu tố nguồn lực quan trọng

- Tài nguyên thiên nhiên là một trong những yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất. Không có tài nguyên, đất đai thì sẽ không có sản xuất và không có sự tồn tại của con người.

- Có thể nói, tài nguyên thiên nhiên là yếu tố thúc đẩy sản xuất phát triển, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Trong giai đoạn đầu phát triển, các nước đang phát triển thường quan tâm nhiều đến việc xuất khẩu sản phẩm thô được khai thác từ các nguồn tài nguyên trong nước. Nguồn tài nguyên thiên nhiên là cơ sở phát triển các ngành công nghiệp chế biến, công nghiệp nặng, ..

b. tài nguyên thiên nhiên là cơ sở tích lũy vốn và phát triển ổn định

- Các quốc gia có tài nguyên thiên nhiên lớn, đa dạng có thể rút ngắn quá trình tích lũy vốn bằng việc xuất khẩu sản phẩm thô, tạo nguồn vốn ban đầu cho CNH đất nước.

- Sự giàu có về tài nguyên, đặc biệt là năng lượng giúp các quốc gia ít bị lệ thuộc hơn và tạo ra một cách ổn định, độc lập khi thị trường tài nguyên thế giới lâm vào tình trạng bất ổn định.

trong quá trình khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên thường có những ảnh hưởng tiêu cực với môi trường, gây ra ô nhiễm, biến đổi khí hậu, ảnh hưởng đến môi trường sống và sức khỏe con người. Việc lạm dụng tài nguyên sẽ gây cạn kiệt → sự phát triển của xã hội hiện tại sẽ chống lại quyền lợi của con người trong tương lai → ngày nay trong khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên người ta phải chú ý đến yêu cầu của phát triển bền vững

Câu 12: Biến đổi khí hậu là gì? Phân tích những ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến sự phát triển kinh tế

Khái niệm: Biến đổi khí hậu là sự thay đổi của hệ thống khí hậu bao gồm khí quyển, thủy quyển, sinh quyển, thạch quyển hiện tại và trong tương lai bởi các nguyên nhân tự nhiên và nhân tạo trong 1 giai đoạn nhất định (tính bằng thập kỉ hay hàng triệu năm)

Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến sự phát triển:

- **An ninh lương thực:**

- + Tăng cường các biến động về thời tiết ảnh hưởng nhiều nhất đến sinh kế của nông dân và các tiểu chủ
- + Tác động đến mùa màng có thể làm trầm trọng hơn tình hình an ninh lương thực, giá cả lương thực tăng ảnh hưởng đến nền kinh tế
- + Tồn thất về nguồn lợi biển ảnh hưởng đến an ninh lương thực cho người dân ven biển

- **Rủi ro thiên tai:**

- + Nước biển dâng, các thay đổi về cường độ và tần suất của các cơn bão nhiệt đới làm tăng rủi ro đối với số lượng lớn người dân ven biển
- + Rủi ro ven biển đối với việc định cư (như các thành phố lớn) có thể gây ảnh hưởng đến việc phát triển kinh tế.
- + Rủi ro do lũ tăng do xu hướng mưa nhiều, gây thiệt hại về người và của.
- + Rủi ro do hạn hán cũng tăng ở một số vùng, đi kèm là rủi ro về hỏa hoạn.

- **Tác động đến sức khỏe:**

- + Bệnh tiêu chảy ở Đông Nam và Đông Nam Á do nhiều trận lũ lụt và hạn hán.
- + Nhiệt độ nước khu vực duyên hải tăng dẫn đến lan rộng dịch tả và ngộ độc ở Nam Á.
- + Tình trạng mệt mỏi, kiệt sức do nóng (người già, người dân nông thôn và công nhân làm việc ngoài trời là những người dễ bị tổn thương nhất).

Câu 13:

Vốn sản xuất: Giá trị những tài sản được sử dụng làm phương tiện trực tiếp phục vụ quá trình sản xuất và dịch vụ bao gồm vốn lưu động và vốn cố định.

Vốn đầu tư: Vốn dưới dạng giá trị được dùng để chuẩn bị tạo vốn vật chất của nền kinh tế

Vốn sản xuất và vốn đầu tư có mối quan hệ chặt chẽ với nhau.

Vốn đầu tư được chia làm 2 loại: vốn đầu tư sản xuất và vốn đầu tư phi sản xuất

Vốn sản xuất lại bao gồm: tài sản cố định và tài sản lưu động

Trong đó vốn đầu tư sản xuất là toàn bộ các khoản chi phí nhằm duy trì hoặc gia tăng mức vốn sản xuất. Có thể nói nếu không có vốn đầu tư thì một ngày nào đó vốn sản xuất sẽ bị khấu hao hết và sản xuất bị dừng lại.

Việc đầu tư sản xuất là cực kì cần thiết:

- Do đặc điểm của việc sử dụng tài sản cố định tham gia nhiều lần vào quá trình sản xuất, giá trị bị giảm dần và chuyển từng phần vào giá trị sản phẩm. Còn vốn lưu động thì chuyển toàn bộ vào giá trị sản phẩm trong một lần sản xuất. Vì vậy phải dùng vốn đầu tư để bù đắp giá trị tài sản cố định bị hao mòn và duy trì dự trữ nguyên vật liệu cho quá trình sản xuất tiếp theo.
- Càng ngày nhu cầu mở rộng quy mô sản xuất của xã hội tăng lên đòi hỏi phải tiến hành đầu tư nhằm tăng thêm tài sản cố định mới và tăng thêm dự trữ tài sản lưu động mở rộng sản xuất.
- Do tiến bộ khoa học kỹ thuật nhiều máy móc thiết bị trở nên lạc hậu, kém hiệu quả do đó phải tiến hành đầu tư thay mới nhằm thay thế các vốn sản xuất đã bị hao mòn vô hình.

Vai trò đối với sự tăng trưởng kinh tế:

Vốn sản xuất là nền cơ bản cho hoạt động sản xuất là phương tiện, nguyên liệu cho sản xuất. Đầu tư sẽ dẫn đến gia tăng vốn sản xuất, nghĩa là có thêm các nhà máy, thiết bị, phương tiện vận tải mới được đưa vào sản xuất làm tăng khả năng sản xuất của nền kinh tế. Sự thay đổi này có tác động đến tổng cung, khi vốn tăng làm cho tổng cung dịch chuyển sang phải.

Hơn nữa đầu tư là bộ phận lớn và hay thay đổi trong chi tiêu làm cho tổng cầu thay đổi theo sau đó tác động đến sản lượng và công ăn việc làm. Khi đầu tư tăng có nghĩa là nhu cầu về chi tiêu để mua sắm máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, vật liệu xây dựng tăng lên...sự thay đổi này làm cho đường cầu dịch chuyển

Vậy việc tăng đầu tư sẽ làm tăng tổng cầu và tổng cung kéo theo sản lượng cân bằng tăng lên dẫn đến tăng trưởng kinh tế.

Ngày nay thì vốn sản xuất và vốn đầu tư được coi là yếu tố quan trọng của quá trình sản xuất. Vốn sản xuất vừa là yếu tố đầu vào vừa là sản phẩm của quá trình sản xuất. Vốn đầu tư không chỉ là cơ sở để tạo ra vốn sản xuất mà còn là điều kiện để nâng cao trình độ khoa học công nghệ góp phần đáng kể vào việc đầu tư theo chiều sâu, hiện đại hóa quá trình sản xuất. Cuối cùng cơ cấu sử dụng vốn đầu tư là điều kiện quan trọng tác động vào việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế đất nước.

Câu 14: Phân tích các nguồn hình thành vốn đầu tư? Nêu rõ vai trò và ý nghĩa của nguồn vốn đầu tư trong nước, nguồn vốn đầu tư ngoài nước?

Các nguồn hình thành vốn đầu tư:

- Tiết kiệm trong nước:
 - + Tiết kiệm chính phủ
 - + Tiết kiệm của doanh nghiệp
 - + Tiết kiệm của hộ gia đình
- Tiết kiệm nước ngoài:
 - + Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
 - + Viện trợ phát triển chính thức
 - + Vốn từ các tổ chức phi chính phủ
 - + Vốn tín dụng thương mại

- **Vai trò và ý nghĩa của vốn đầu tư trong nước:** Đây là nguồn vốn cơ bản có vai trò quyết định chi phối mọi hoạt động đầu tư phát triển trong nước. Trong lịch sử phát triển của các nước trên cơ sở lý luận chung: bất kỳ nước nào cũng phải sử dụng lực lượng nội bộ là chính. Sự chi viện bổ sung vào bên ngoài chỉ là tạm thời, chỉ bằng cách sử dụng nguồn vốn đầu tư trong nước có hiệu quả mới nâng cao được vai trò của nó và thực hiện được các mục tiêu quan trọng của quốc gia

Cụ thể:

- + Là nguồn đóng góp lớn vào GDP toàn xã hội, góp phần thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế
- + Đóng vai trò định hướng cho quá trình thay đổi cơ cấu kinh tế, cân bằng thị trường hàng hóa, giúp cho nền kinh tế quốc gia tăng trưởng, phát triển toàn diện, đồng đều
- + Góp phần đảm bảo sự phát triển toàn diện, không lệch lạc giữa các vùng miền và giúp cho nền kinh tế tăng trưởng và phát triển bền vững
- + Góp phần kiềm chế lạm phát trong nền kinh tế, đẩy nhanh tiến trình cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước, tạo đà cho tăng trưởng và phát triển
- + Xây dựng cơ sở hạ tầng đạt một trình độ nhất định tạo điều kiện thuận lợi để thu hút vốn đầu tư nước ngoài cũng như tăng tính hiệu quả nhanh chóng trong việc sử dụng vốn đầu tư nước ngoài.
- + Giúp hạn chế các mặt tiêu cực của các nguồn lực nước ngoài tới nền kinh tế, tạo khung vững chắc trước những cơn song gió của thị trường quốc tế

- **Nguồn vốn đầu tư nước ngoài đóng một vai trò rất quan trọng**, nó giúp bổ sung một lượng vốn thiếu hụt cho nền kinh tế, mở ra và phát triển các ngành kinh tế mới, tạo điều kiện giao lưu với các nền kinh tế thế giới, từ đó nâng cao vị thế quốc gia. Dòng đầu tư nước ngoài còn mang khoa học công nghệ, kỹ thuật và mức thu nhập cao cho các nước tiếp nhận, giúp nước đó nâng cao năng lực sản xuất, tạo công ăn việc làm và đào tạo một lượng lớn nguồn lao động có trình độ cao.

Cụ thể:

- + Góp phần chuyển dịch cơ cấu, nâng cao năng lực sản xuất công nghiệp, tăng tỷ trọng các ngành quan trọng cho sự phát triển kinh tế
- + Giúp cho nước nhận đầu tư có quan tâm toàn diện hơn tới các mục tiêu xã hội tạo nền tảng vững chắc cho phát triển kinh tế lâu dài
- + Thúc đẩy quá trình chuyển giao công nghệ, nâng cao trình độ khoa học của nước nhận đầu tư từ đó tạo đà cho tăng trưởng, phát triển kinh tế
- + Tạo nguồn lực chất lượng cao, nâng cao tiềm lực giúp phát triển kinh tế
- + Góp phần hoàn thiện, tăng khả năng cạnh tranh, tăng tính hiệu quả của thị trường tài chính
- + Giúp tạo ra môi trường cạnh tranh giữa các thành phần kinh tế tạo động lực cho tăng trưởng và phát triển

- + Là nguồn cung ngoại tệ đáng kể, tăng nguồn ngoại tệ trong nước, thúc đẩy xuất nhập khẩu, đầu tư ra nước ngoài và trả nợ
- + Giúp tiếp cận thị trường quốc tế, mở rộng quan hệ đối ngoại, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế

Câu 16. Đầu tư gián tiếp mang lại lợi ích như thế nào cho các nước đang phát triển? những chi phí và rủi ro tiềm tàng cho cả nhà đầu tư và nước nhận đầu tư là gì? Giải thích?

Đầu tư gián tiếp mang lại lợi ích cho các nước đang phát triển:

1. FII góp phần làm **tăng vốn** trên thị trường vốn nội địa và làm giảm chi phí vốn thông qua việc **đa dạng hóa rủi ro**:

nếu vốn FII được sử dụng cho các hoạt động đầu tư mới thì đây sẽ là nguồn vốn bổ sung quan trọng cho nguồn vốn nội địa mà các nước đang phát triển có nhu cầu mạnh mẽ để thúc đẩy tăng trưởng và phát triển nền kinh tế. Ngoài ra, FII còn cho phép các nhà đầu tư nước ngoài có cơ hội chia sẻ rủi ro của mình với các nhà đầu tư nội địa. FII sẽ khiến thị trường vốn nội địa trở nên có tính thanh khoản cao hơn và theo đó là việc đa dạng hóa rủi ro sẽ trở nên dễ dàng hơn, với kết quả là nguồn vốn dồi dào hơn và chi phí vốn đối với các công ty sẽ giảm.

2. **Thúc đẩy sự phát triển của hệ thống tài chính nội địa:**

Vốn FII thúc đẩy sự phát triển của hệ thống tài chính nội địa thông qua các kênh khác nhau:

- Cùng với sự xuất hiện của đầu tư gián tiếp nước ngoài, thị trường tài chính nội địa sẽ hoạt động có hiệu quả hơn do có tính thanh khoản cao hơn. Khi thị trường có tính thanh khoản cao hơn, rộng hơn thì một loạt các dự án đầu tư khác sẽ được tài trợ. Bằng cách đó, những thị trường có tính thanh khoản cao sẽ khiến cho đầu tư dài hạn trở nên có sức thu hút hơn.
- FII còn thúc đẩy sự phát triển của các thị trường cổ phiếu cũng như quyền biểu quyết của các cổ đông trong quá trình điều hành công ty. Một khi các công ty cạnh tranh nhau về nguồn vốn tài trợ, thị trường sẽ ban thưởng cho những công ty có hiệu quả tốt hơn, có triển vọng tốt hơn về hiệu quả và có trình độ điều hành công ty tốt hơn. Sự hiện diện của các nhà đầu tư thể chế nước ngoài sẽ giúp cho các thể chế tài chính trong nước có cơ hội tiếp cận các thị trường vốn quốc tế, áp dụng các công cụ

và kỹ thuật tài chính mới như tương lai, quyền chọn, hoán đổi hoặc các công cụ bảo hiểm khác, cải tiến các khuôn khổ giám sát và điều tiết .. với kết quả là khả năng quản lý rủi ro của cả các nhà đầu tư nước ngoài và các nhà đầu tư nội địa sẽ được tăng cường và sức cạnh tranh của các thể chế tài chính nội địa sẽ được nâng cao

3. FII giúp tăng cường tính kỷ luật đối với các thị trường vốn nội địa. Thực vậy, với một thị trường rộng hơn, các nhà đầu tư sẽ có được những khuyến khích mạnh hơn trong việc mở rộng nguồn lực để tìm kiếm những cơ hội đầu tư mới hay đang xuất hiện.

4. FII **thúc đẩy cải cách thể chế và nâng cao kỷ luật đối với các chính sách của chính phủ**: tính bất ổn định và dễ bị đảo ngược của vốn FII sẽ buộc các chính phủ phải thực hiện những chính sách kinh tế vĩ mô lành mạnh nhằm giảm thâm hụt ngân sách, giảm lạm phát, giảm sự mất cân đối bên ngoài .. cugn như các chính sách kinh tế thân thiện với thị trường nói chung và các nhà đầu tư nước ngoài nói riêng.

Chi phí, rủi ro tiềm tàng cho nhà đầu tư và nước nhận đầu tư? Giải thích?

1. Sự gia tăng mạnh mẽ của dòng vốn FII sẽ khiến cho nền kinh tế dễ rơi vào tình trạng phát triển quá nóng (kinh tế bong bóng) với những đặc trưng cơ bản là tỷ giá hối đoái danh nghĩa hoặc lạm phát gia tăng. Nói cách khác, nền kinh tế sẽ bị rơi vào tình trạng phát triển quá nóng, dễ bị tổn thương và sẽ rơi vào khủng hoảng một khi gặp phải các cú sốc bên trong cũng như bên ngoài,.

Có một điểm đáng lưu ý là những tác động kể trên của vốn FII đối với nền kinh tế sẽ phụ thuộc vào việc dòng vốn thu hút được sử dụng như thế nào và vốn đó được thu hút trên thị trường nội địa hay sử dụng để tài trợ cho đầu tư mới thì tác động của nó tới nền kinh tế cũng giống như tác động của FDI. Tất cả những điều đó sẽ khiến cho đồng tiền lên giá thực tế, lãi suất giảm và giá cả tài sản nội địa gia tăng với những hậu quả đối với nền kinh tế. [duong than cong. com](http://duongthancong.com)

Sự thu hút vốn FII trên thị trường quốc tế sẽ ít có những tác động bất ổn định đối với thị trường tài chính nội địa. bởi vì việc kinh doanh chứng khoán tiếp theo sẽ diễn ra trên thị trường nước ngoài không ảnh hưởng tới sự di chuyển tiếp theo của vốn Sự di chuyển quá mức của dòng vốn FII sẽ khiến cho hệ thống tài chính trong nước dễ rơi vào khủng hoảng một khi gặp phải cú sốc từ bên trong cũng như bên ngoài nền kinh tế.

Nếu như khu vực tài chính nội địa không có khả năng đương đầu với sự di chuyển

vốn hoặc không được điều tiết, giám sát thận trọng, sự đảo ngược mạnh của dòng vốn FII sẽ dẫn tới khủng hoảng.

Tuy nhiên, khủng hoảng còn có thể xảy ra mà không liên quan gì đến các nền tảng cơ bản của nền kinh tế như dưới tác động của sự khoogn hoàn hảo của thị trường vốn quốc tế, những thay đổi bên ngoài và hiệu ứng lây lan

2. FII làm giảm tính độc lập của chính sách tiền tệ và tỷ giá: điều này xảy ra bởi vì cùng với quá trình tự do hóa tài khoản vốn, ngân hàng trung ương của các nước chỉ có thể thực hiện được một trong hai mục tiêu còn lại: sự độc lập của chính sách tiền tệ hay sự độc lập của chính sách tỷ giá hối đoái. Trong điều kiện tự do di chuyển vốn, nếu ngân hàng trung ương muốn duy trì chính sách tiền tệ độc lập thì họ buộc phải thả nổi tỷ giá và ngược lại, nếu họ muốn cố định tỷ giá thì buộc phải từ bỏ chính sách tiền tệ độc lập. Việc khoogn tuân thủ nguyên tắc này sẽ khiến cho các chính sách kinh tế vĩ mô trở nên trái ngược nhau và đưa đến những hậu quả tiêu cực cho nền kinh tế.

Câu 17.

Trình bày nội dung của chiến lược xuất khẩu sản phẩm thô? Chiến lược này có những tác động tích cực và hạn chế cơ bản nào đối với các nước đang phát triển? Các biện pháp khắc phục những hạn chế của chiến lược này?

Nội dung chiến lược xuất khẩu sản phẩm thô.

-Chiến lược sản phẩm thô dựa chủ yếu vào việc sử dụng rộng rãi các nguồn tài nguyên thiên nhiên sẵn có và các điều kiện thuận lợi của đất nước. Sản phẩm xuất khẩu thô là những sản phẩm nông nghiệp và các sản phẩm khai khoáng. Chiến lược này chủ yếu được thực hiện ở các nước đang phát triển, trong điều kiện trình độ sản xuất còn thấp, đặc biệt là trình độ của ngành công nghiệp và khả năng tích lũy vốn của nền kinh tế còn hạn chế.

-Chiến lược xuất khẩu thô tạo điều kiện phát triển nền kinh tế theo chiều rộng. Như khi cơ hội khai thác nông nghiệp nhiệt đới hay tài nguyên thiên nhiên xuất hiện sẽ có nhu cầu thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Thông thường các nhà đầu tư nước ngoài thường đầu tư vào công nghiệp khai khoáng và công nghiệp sản xuất sản phẩm nhiệt đới. Sự phát triển các thị trường sản phẩm sơ khai sẽ dẫn đến tăng nguồn vốn đầu tư nước ngoài và tích lũy trong nước, đồng thời giải quyết công ăn việc làm cho người

lao động và tăng đội ngũ công nhân lành nghề, dẫn đến tăng quy mô sản xuất của nền kinh tế.

-Chiến lược xuất khẩu thô cũng tạo ra sự thay đổi cơ cấu của nền kinh tế. Ban đầu là sự phát triển công nghiệp khai khoáng và ngành công nghiệp chăn nuôi, trồng cây lương thực và cây công nghiệp có khả năng xuất khẩu, đồng thời với những ngành này là sự phát triển công nghiệp chế biến, tạo ra các sản phẩm sơ chế như gạo, cà phê, cao su... Sự phát triển của công nghiệp chế biến tạo cơ hội cho việc gia tăng xuất khẩu sản phẩm thô, nó lại có tác dụng ngược lại với các ngành cung ứng nguyên liệu, tạo ra mối liên hệ ngược.

-Chiến lược xuất khẩu sản phẩm thô góp phần tạo nguồn vốn ban đầu cho công nghiệp hóa.

Tích cực, hạn chế đối với các nước đang phát triển

Hạn chế :

Một số nhà kinh tế và nhiều nhà lãnh đạo các nước đang phát triển cho rằng các mặt hàng xuất khẩu thô là không thể thực sự thúc đẩy sự phát triển kinh tế. Bởi:

- + Trở ngại do cung- cầu sản phẩm thô không ổn định
- + Trở ngại do giá cả sản phẩm thô có xu hướng giảm so với hàng công nghệ
- + Trở ngại do thu nhập từ xuất khẩu sản phẩm thô biến động

Giải pháp khắc phục trở ngại

a. Giải pháp “trật tự kinh tế quốc tế mới”

Các nước đang phát triển đã có những cố gắng nhằm tăng giá một số mặt hàng xuất khẩu . một trong những thành công đó là việc đấu tranh trước diễn đàn Liên hiệp quốc để đưa đến nghị quyết của Liên hiệp quốc năm 1974 về “trật tự kinh tế quốc dân mới” .

Thực chất của nghị quyết này là kêu gọi thành lập các tổ chức mà các thành viên tham gia có khả năng khống chế được đại bộ phận lượng cung một loại sản phẩm thô trên thị trường quốc tế.

Nội dung h/đ là kí các hiệp ước nhằm xác định lượng cung sản phẩm thô trên thị trường quốc tế sao cho giữ được ổn định hoặc tăng giá hàng hóa.

b. Giải pháp “ kho đệm dự trữ quốc tế “

Chương trình đc thành lập dựa trên sự thỏa thuận giữa cả hai bên các nước xuất khẩu và nhập khẩu.

18. Phân tích những lý lẽ ủng hộ chiến lược thay thế nhập khẩu? Trình bày những biện pháp mà Chính phủ sử dụng để thực thi chiến lược này?

- Nội dung: hướng sản xuất và tiêu dùng trong nước vào thị trường nội địa.

***) những lý lẽ giải thích:**

Mục đích của hạn chế nhập khẩu là để:

- Hướng sản xuất tiêu dùng trong nước vào thị trường nội địa, hạn chế và khắc phục tình trạng thâm hụt cán cân thương mại và cán cân thanh toán trong nước của các quốc gia đang phát triển.
- Bảo hộ nhằm nuôi dưỡng, phát triển các ngành công nghiệp non trẻ trong nước.

***) các biện pháp của chính phủ**

1. thuế quan

- biện pháp : đánh thuế $t\%$ vào mức giá thế giới P_w của hàng hóa nhập khẩu. kết quả là làm cho giá trong nước của hàng hóa nhập khẩu tăng lên

$P_d = P_w (1 + t)$, kết quả là làm cho lượng hàng xuất khẩu giảm đi và sản xuất trong nước tăng lên.

2. hạn ngạch

Chính phủ thực hiện mục tiêu giảm lượng hàng hóa nhập khẩu bằng cách khống chế lượng hàng nhập khẩu bằng cách cấp giấy phép cho các tổ chức có đủ điều kiện

3. Trợ cấp, trợ giá, bù lỗ.

Câu 19

A. Chiến lược hướng về xuất khẩu:

- Nội dung chiến lược: Hướng sản xuất trong nước ra thị trường quốc tế
- Mục đích:

+ Đưa ra các chính sách nhằm khuyến khích các doanh nghiệp trong nước sản xuất các hàng hóa có sức cạnh tranh với các trên thị trường quốc tế.

+ Chiến lược này khác với chiến lược thay thế nhập khẩu ở chỗ: Sử dụng khả năng cạnh tranh để thúc đẩy đầu tư; tăng năng suất, học hỏi và tiếp thu công nghệ mới nhằm hỗ trợ cho tăng trưởng kinh tế.

- Trình tự thực hiện

+ Giai đoạn đầu: Thực hiện sản xuất và xuất khẩu những **mặt hàng sử dụng nhiều nhất những yếu tố có sẵn trong nước** (lao động, nguyên liệu...)

+ Giai đoạn hai: **Chuyển sang sản xuất và xuất khẩu các mặt hàng tinh xảo** – chứa hàm lượng chất xám cao → Lợi thế cạnh tranh dần chuyển sang các mặt hàng công nghệ cao.

B. Yếu tố quan trọng nhất thực hiện thành công chiến lược

Theo tôi, yếu tố “ Chính sách và cơ chế quản lý hoạt động xuất khẩu ” là quan trọng hơn cả vì vậy cần nhanh chóng đổi mới và hoàn thiện.

Xuất khẩu có vai trò rất quan trọng đối với nền kinh tế nói chung và các hoạt động kinh tế đối ngoại nói riêng. Do đó, tạo một nhịp độ phát triển xuất khẩu cao và bền vững là ưu tiên hàng đầu của việc đổi mới.

Nội dung đổi mới, hoàn thiện các chính sách và cơ chế quản lý hoạt động xuất khẩu cần chú trọng các vấn đề cơ bản:

- Tạo dựng các mặt hàng xuất khẩu chủ lực, nhưng không giới hạn vào những mặt hàng cố định mà linh hoạt đáp ứng nhu cầu thị trường và biến động giá cả. Với nước ta cần tập trung trọng tâm vào các hàng công nghiệp chế biến (nông – lâm – thủy sản); công nghiệp lắp ráp...

- Gắn chặt sản xuất với xuất khẩu. Cần xây dựng hệ thống sản xuất chất lượng quốc tế đồng thời là hệ thống phân phối sản phẩm chuyên nghiệp nhằm tránh tình trạng hàng hóa bị “ ép ” trên thị trường quốc tế.

- Mở rộng thị trường đúng đắn và linh hoạt bằng việc tham gia các hiệp định chung khu vực và trên thế giới cũng như việc tham gia vào các tổ chức, khu vực mậu dịch tự do như AFTA, APEC, WTO...

- Các chính sách về quản lý ngoại hối, mà cụ thể là sử dụng chính sách tỷ giá linh hoạt để giữ cán cân thương mại luôn cân bằng và dần dần hướng tới xuất siêu các sản phẩm công nghệ cao dù giá cả trên thị trường trong và ngoài nước có sự biến động.
- Xây dựng đội ngũ cán bộ và doanh nghiệp ngoại thương chất lượng. Họ có đầy đủ năng lực để tìm hiểu chính xác, rõ ràng và đáp ứng kịp thời nhu cầu của thị trường quốc tế.
- Thu hút có chọn lọc các nhà đầu tư nước ngoài nhằm cung cấp vốn, công nghệ cho thị trường sản xuất non trẻ.
- Sử dụng hiệu quả chính sách thuế (ngày càng thiếu tính hiệu quả); hỗ trợ xuất khẩu: Nhà nước hỗ trợ các doanh nghiệp đào tạo cán bộ, thành lập các cơ quan ở nước ngoài làm nhiệm vụ nghiên cứu – xúc tiến thương mại; ký kết các hiệp định thương mại thúc đẩy xuất khẩu.

Câu 20: Trình bày bản chất và những nội dung chủ yếu của chiến lược phát triển kinh tế-xã hội? Tại sao xác định quan điểm phát triển lại là nội dung quan trọng nhất của chiến lược?

- Bản chất của chiến lược phát triển kinh tế xã hội
 - + Chiến lược phát triển kinh tế xã hội được xem là 1 bản luận cứ có cơ sở khoa học, xác định **đường hướng cơ bản** của đất nước trong khoảng thời gian dài (10 năm, 15 năm, 20 năm..)
 - + Bản chất của chiến lược được hiểu là hướng và cách thức giải quyết nhiệm vụ đặt ra mang tính toàn cục, tổng thể và trong khoảng thời gian dài. Mục tiêu xây dựng các chiến lược phát triển là đạt được mục đích phát triển nhất định và tìm ra hướng đi tối ưu cho quá trình phát triển đó
- Những nội dung chủ yếu
 - + Xác định những căn cứ của chiến lược (kinh nghiệm lịch sử trong quá trình phát triển kinh tế xã hội, đánh giá thực trạng thời điểm hiện tại, đánh giá dự báo các nguồn lực, đánh giá và dự báo các bối cảnh quốc tế, khu vực...)
 - + Xác định các quan điểm cơ bản của chiến lược, đây là nội dung quan trọng nhất thể hiện tư tưởng chủ đạo, hướng chiến lược.
 - + Xác định các mục tiêu phát triển (mục tiêu tổng quát, mục tiêu cụ thể.)

- + Xây dựng hệ thống các giải pháp chiến lược, giải pháp về cơ cấu kinh tế, thành phần kinh tế, phát triển ngành, vùng, Nguồn lực, cơ chế vận hành...
- + Xác định các biện pháp tổ chức thực hiện chiến lược bao gồm lộ trình, công việc cụ thể cần làm để đưa chiến lược vào thực tế.
- Quan điểm là tư tưởng chủ đạo, hướng chiến lược, khi quan điểm thay đổi nó sẽ làm thay đổi tất cả các nội dung khác, từ mục tiêu đến giải pháp, biện pháp tổ chức thực hiện.

cuu duong than cong. com

cuu duong than cong. com